

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Điện Biên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Tiếp theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, tỉnh Điện Biên; số 88/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; số 105/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 về việc thông qua kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 03 CTMTQG trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; Thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 phân bổ bổ sung thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 của HĐND tỉnh về Điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 của HĐND tỉnh về Điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung

hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên; Nghị Quyết số 176/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024, tỉnh Điện Biên; Nghị Quyết số 189/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh và thông qua điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên tại Tờ trình số 4827/TTr-UBND, ngày 25 tháng 10 năm 2024, Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS, ngày tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Điện Biên, gồm những nội dung như sau:

I. Điều chỉnh và thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025

1. Tổng nguồn vốn đã giao là: 20.290,823 tỷ đồng.

1.1. Vốn ngân sách địa phương: 7.107,795 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn xây dựng cơ bản trong cân đối ngân sách địa phương 3.734,700 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 3.203,995 tỷ đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết 168 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 1,10 tỷ đồng.

1.2. Vốn ngân sách trung ương: 8.361,631 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trong nước 7.035,720 tỷ đồng (bao gồm cả Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội 246 tỷ đồng).

- Vốn nước ngoài (ODA) 1.325,911 tỷ đồng.

1.3 Vốn Chương trình MTQG: 4.821,397 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2.550,925 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 1.606,004 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 664,468 tỷ đồng.

2. Tổng nguồn vốn điều chỉnh giảm là: 1.786,865 tỷ đồng. Trong đó:
Điều chỉnh giảm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: **1.786,865 tỷ đồng.**

3. Tổng nguồn vốn sau điều chỉnh là: 18.503,958 tỷ đồng.

3.1. Vốn ngân sách địa phương: 5.320,930 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn xây dựng cơ bản trong cân đối ngân sách địa phương 3.734,700 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 1.417,130 tỷ đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết 168 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 1,10 tỷ đồng.

3.2. Vốn ngân sách trung ương: 8.361,631 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trong nước 7.035,720 tỷ đồng (bao gồm cả Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội 246 tỷ đồng).

- Vốn nước ngoài (ODA) 1.325,911 tỷ đồng.

3.3. Vốn Chương trình MTQG: 4.821,397 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2.550,925 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 1.606,004 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 664,468 tỷ đồng.

(Chi tiết như Biểu số 1A kèm theo)

II. Điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

- Bổ sung 28 danh mục dự án vào kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương.

- Điều chỉnh giảm tổng số 1.883.449 triệu đồng của tổng số 32 dự án.

Trong đó:

+ Điều chỉnh giảm 1.811.000 triệu đồng của 05 dự án sử dụng nguồn thu từ đất.

+ Điều chỉnh giảm 71.562 triệu đồng của 22 dự án sử dụng vốn cân đối NSDP cấp tỉnh quản lý.

+ Điều chỉnh giảm 887 triệu đồng của 05 dự án sử dụng vốn xổ số kiến thiết.

- Điều chỉnh tăng tổng số 96.584 triệu đồng cho 38 dự án.

Trong đó:

+ Điều chỉnh tăng 24.135 triệu đồng cho 01 dự án sử dụng nguồn thu từ đất.

+ Điều chỉnh tăng 71.562 triệu đồng cho 36 dự án sử dụng vốn cân đối NSDP cấp tỉnh quản lý.

+ Điều chỉnh tăng 887 triệu đồng cho 01 dự án sử dụng vốn xổ số kiến thiết.

(Chi tiết như Biểu số 1B kèm theo)

III. Phân bổ chi tiết vốn dự phòng 10% nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025: Nguồn vốn dự phòng (10%) chưa phân bổ chi tiết là 16.964 triệu đồng.

- Phân bổ chi tiết là **16.964** triệu đồng cho 04 danh mục dự án đầu tư cơ sở vật chất theo Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025.

(Chi tiết như Biểu số 2 kèm theo)

IV. Thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch vốn năm 2022, 2023 kéo dài sang năm 2024 và năm 2024 của các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của các chương trình mục tiêu quốc gia

1.1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Điều chỉnh tăng giảm nội bộ cho 01 đơn vị (huyện Mường Chà) cụ thể: Điều chỉnh giảm 2.611 triệu đồng của 08 dự án (dự án hoàn thành, hết nhu cầu) để điều chỉnh tăng tương ứng 2.611 triệu đồng cho 01 dự án đã có trong Chương trình để đủ tổng mức đầu tư dự kiến.

- Bổ sung mới 01 dự án cho UBND huyện Tuần Giáo để huyện cân đối nguồn vốn triển khai cơ chế đặc thù theo Nghị quyết số 111/2024/QH15.

(Chi tiết như Biểu số 3 kèm theo)

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Điều chỉnh giảm 105.067 triệu đồng của 101 dự án, trong đó: 72 dự án hết nhiệm vụ chi, 14 dự án chưa cấp thiết đầu tư, 5 dự án vướng mắc giải phóng mặt bằng, 04 dự án nước sinh hoạt không có nguồn nước để thực hiện đầu tư, 05 dự án đầu tư bằng nguồn vốn khác, trùng danh mục 01 dự án.

- Điều chỉnh tăng tương ứng 105.067 triệu đồng cho 32 dự án, trong đó: 13 dự án đang triển khai thực hiện còn nhu cầu, thiếu vốn so với tổng mức đầu tư, 5 dự án thay thế cho các danh mục có cùng mục tiêu nhiệm vụ đầu tư, 14 dự án bổ sung mới khởi công mới trong giai đoạn có nhu cầu cần thiết đầu tư.

(Chi tiết như Biểu số 4 kèm theo)

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Điều chỉnh giảm 25.525 triệu đồng của 88 dự án, cụ thể: Hết nhiệm vụ chi 64 dự án; chưa cần thiết đầu tư 4 dự án; Không bố trí được quỹ đất 4 dự án; Chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư 14 dự án; Do nằm trong phạm vi 100m đường biên giới 01 dự án, tranh chấp đầu mối 02 dự án và trùng danh mục 1 dự án.

- Điều chỉnh tăng tương ứng 25.525 triệu đồng cho 15 dự án trong kế hoạch trung hạn đã giao và bổ sung danh mục dự án, trong đó số dự án điều chỉnh tăng vốn bao gồm:

+ Bổ sung vốn cho 01 dự án đã được phê duyệt và đang triển khai thực hiện đầu tư còn thiếu vốn.

+ Bổ sung vốn cho 07 dự án đã giao trung hạn đang triển khai thực hiện chuẩn bị đầu tư còn thiếu vốn theo nhu cầu.

+ Thay thế cho dự án đã giao trung hạn có mục tiêu, nhiệm vụ cần đầu tư giai đoạn này 4 dự án.

+ Bổ sung 03 dự án chưa được giao trung hạn nhưng có nhu cầu cấp thiết cần phải đầu tư trong giai đoạn.

(Chi tiết như Biểu số 5 kèm theo)

2. Thông qua điều chỉnh kế hoạch vốn kéo dài năm 2022, năm 2023 sang năm 2024 các chương trình mục tiêu quốc gia

2.1. Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024: Điều chỉnh giảm 03 chương trình vốn giao năm 2022 kéo dài sang năm 2024 với tổng số 7.366 triệu đồng của 42 dự án và điều chỉnh tăng tương ứng, cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh giảm 3.252 triệu đồng của 3 dự án hết nhiệm vụ chi, Điều chỉnh tăng tương ứng cho 2 dự án đã hoàn thành có nhu cầu thanh toán dứt điểm để quyết toán trong năm 2024.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

+ Điều chỉnh giảm 4.072 triệu đồng của 38 dự án, trong đó: Có 37 hết nhiệm vụ chi và 01 dự án nằm trong phạm vi biên giới Việt-Lào.

+ Điều chỉnh tăng 4.072 triệu đồng cho 7 dự án, trong đó: Có 01 dự án đã hoàn thành có nhu cầu thanh toán dứt điểm để quyết toán và 6 dự án khởi công mới trong năm 2024.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Điều chỉnh giảm vốn 01 dự án, điều chỉnh tăng tương ứng 01 dự án, số vốn 42 triệu đồng.

2.2. Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024: Điều chỉnh giảm 03 chương trình tổng số 13.424 triệu đồng kế hoạch vốn của tổng số 69 dự án và điều chỉnh tăng tương ứng, cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh giảm 7.137 triệu đồng của 36 dự án hết nhiệm vụ chi để điều chỉnh tăng tương ứng cho 13 dự án có nhu cầu thanh toán khối lượng hoàn thành và có khả năng giải ngân tốt.

- Chương trình MTQG Nông thôn mới: Điều chỉnh giảm 3.153 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 24 dự án hết nhiệm vụ chi để điều chỉnh tăng tương ứng cho 2 dự án đã hoàn thành có nhu cầu thanh toán dứt điểm để quyết toán trong năm 2024.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Điều chỉnh giảm 3.134 triệu đồng của 09 dự án để điều chỉnh tăng tương ứng 06 dự án.

(Chi tiết biểu 6A, 6B kèm theo)

3. Thông qua điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 các chương trình mục tiêu quốc gia

3.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Điều chỉnh giảm 27.736 triệu đồng của 52 dự án, trong đó: Có 47 dự án hết nhiệm vụ chi, 2 dự án điều chỉnh cắt giảm trong trung hạn, 3 dự án không đảm bảo tiến độ giải ngân.

- Điều chỉnh tăng tương ứng 27.736 triệu đồng cho 31 dự án, trong đó: Có 25 dự án có nhu cầu vốn thanh toán khối lượng hoàn thành, tỷ lệ giải ngân tốt và 6 dự án khởi công mới trong năm 2024.

(Chi tiết như biểu số 8A kèm theo)

3.2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Điều chỉnh giảm 304 triệu đồng của 5 dự án hết hết nhiệm vụ chi để điều chỉnh tăng tương ứng cho 5 dự án đã hoàn thành có nhu cầu thanh toán dứt điểm để quyết toán.

(Chi tiết như biểu số 8B kèm theo)

3.3. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Điều chỉnh giảm vốn 16 dự án, điều chỉnh tăng tương ứng cho 09 dự án, tổng số vốn 15.049 triệu đồng.

(Chi tiết như biểu số 8C kèm theo)

V. Điều chỉnh kế hoạch năm 2024 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

Điều chỉnh giảm 73.030 triệu đồng của 29 dự án để điều chỉnh tăng tương ứng 73.030 triệu đồng cho 29 dự án.

(Chi tiết như biểu số 7 kèm theo)

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày tháng 11 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Biểu số 1A
ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ	20.290.823	1.786.865	18.503.958	
I	Vốn ngân sách địa phương	7.107.795	1.786.865	5.320.930	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSĐP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:	3.734.700	0	3.734.700	
1.1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: Dành 30% bổ sung NS cấp huyện quản lý; 70% thuộc NS cấp tỉnh quản lý)	3.361.230		3.361.230	
1.2	Dự phòng 10%	373.470		373.470	
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.203.995	1.786.865	1.417.130	
1	Thu từ đấu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh theo NQ 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020	3.149.545	1.786.865	1.362.680	
2	Thu sử dụng đất trên địa bàn phường, thị trấn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016	54.450		54.450	
	<i>Trong đó:</i>	0		0	
2.1	Chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh trong CĐNSĐP	27.225		27.225	
2.2	Chi cấp bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất	27.225		27.225	
2.3	Chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định khác	0		0	
3	Vốn xổ số kiến thiết	168.000		168.000	
4	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	1.100		1.100	

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh giảm	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
II	Vốn Ngân sách trung ương	8.361.631	0	8.361.631	Bổ sung NSTW theo Quyết định 888/QĐ-TTg ngày 24/7/2023
1	Vốn trong nước	7.035.720		7.035.720	Trong đó Chương trình phục hồi PTKTXH 246 tỷ đồng
2	Vốn nước ngoài	1.325.911		1.325.911	
III	Vốn Chương trình MTQG	4.821.397	0	4.821.397	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.550.925		2.550.925	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.606.004		1.606.004	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	664.468		664.468	

Biểu số 1B

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bỏ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	8	9	10		13	14	15								41
	TỔNG SỐ		18.424.156	8.688.802	5.997.606	5.997.606	0	0		96.584	1.883.449	4.210.741	4.210.741	0	32.029	
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		4.256.635	3.412.356	3.203.995	3.203.995	0	0	766.391	24.135	1.811.000	1.417.130	1.417.130	0	0	0
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		2.023.000	1.375.721	1.137.045	1.137.045	0	0	692.974	0	0	1.137.045	1.137.045	0	0	0
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pù Tũn)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	90.883	30.883	30.883			0			30.883	30.883			
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000	855.000	855.000			561.200			855.000	855.000			
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	121.838	188.162	188.162			131.774			188.162	188.162			
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, phường Hím Lam, thành phố Điện Biên Phủ	119/HĐND-KTNS ngày 12/6/2017; 575/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	63.000	63.000	63.000	63.000			0			63.000	63.000			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		2.233.635	2.036.635	2.066.950	2.066.950	0	0	73.417	24.135	1.811.000	280.085	280.085	0	0	0
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		322.500	175.500	229.950	229.950	0	0	51.388	0	50.000	179.950	179.950	0	0	0
1	Dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000	89.000			41.388			89.000	89.000			
2	Nhà khách tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	60.000	60.000			10.000		50.000	10.000	10.000			Điều chỉnh nguồn vốn tại QĐ số 1678/QĐ-UBND ngày 13/9/2024
3	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000	13.000			0			13.000	13.000			
4	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500	13.500			0			13.500	13.500			
5	Chi cấp bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất				27.225	27.225			0	0	0	27.225	27.225			
6	Đã chi đầu tư các dự án trong trung hạn				27.225	27.225						27.225	27.225			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		1.911.135	1.861.135	1.837.000	1.837.000	0	0	22.029	24.135	1.761.000	100.135	100.135	0	0	
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	145.000	145.000			6.029	0	100.000	45.000	45.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bố trí đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	200.000	200.000		6.000		189.000	11.000	11.000				
3	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 2/4/2022	702.000	702.000	702.000	702.000		5.000		692.000	10.000	10.000				
4	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND 02/4/2022	790.000	790.000	790.000	790.000		5.000		780.000	10.000	10.000				
6	Di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, giải phóng, tạo mặt bằng sạch phục vụ dự án tổng thể "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng tỉnh Điện Biên"		24.135	24.135					24.135		24.135	24.135			Đang thẩm định chủ trương đầu tư	
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (bao gồm tiền đất theo NQ 34)		13.671.725	4.885.220	2.625.611	2.625.611	0	0	1.914.988	71.562	71.562	2.625.611	2.625.611	0	32.029	
I	Dự phòng (10%) còn lại chưa phân bổ							0		0						
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		13.671.725	4.885.220	2.625.611	2.625.611	0	0	1.914.988	71.562	71.562	2.625.611	2.625.611	0	32.029	
III.3	Dự án phân theo ngành/lĩnh vực		13.671.725	4.885.220	2.625.611	2.625.611	0	0	1.914.988	71.562	71.562	2.625.611	2.625.611	0	32.029	
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng		285.051	161.051	140.387	140.387	0	0	134.670	1.036	0	141.423	141.423	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		46.351	11.351	487	487	0	0	487	0	0	487	487	0	0	
1	Đường ra biên giới Na Cô Sa - Mốc A6	1043/QĐ-UBND ngày 10/10/2011	46.351	11.351	487	487		487	0	0	487	487				
2)	Dự án khôi công mới trong giai đoạn 2021-2025		229.100	140.100	139.400	139.400	0	0	134.183	0	0	139.400	139.400	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		218.600	129.600	129.400	129.400	0	0	128.183	0	0	129.400	129.400	0	0	
1	Kè chống sạt doanh trại ĐBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	1117/QĐ-UBND 29/10/2020	14.600	14.600	14.400	14.400		14.100	0	0	14.400	14.400				
2	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chỉ huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	3039/QĐ-UBND 23/11/2021	5.000	5.000	5.000	5.000		4.950	0	0	5.000	5.000				
3	Trần địa phòng không và các hạng mục bổ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	8.000	8.000		7.957	0	0	8.000	8.000				
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mang ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	6.000	6.000		5.837	0	0	6.000	6.000				
5	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	4.000	4.000		3.991	0	0	4.000	4.000				
6	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	35.000	35.000		34.348	0	0	35.000	35.000				
7	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	57.000	57.000	57.000		57.000	0	0	57.000	57.000				
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		10.500	10.500	10.000	10.000	0	0	6.000	0	0	10.000	10.000	0	0	
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	1499/QĐ-UBND 14/9/2023	10.500	10.500	10.000	10.000		6.000	0	0	10.000	10.000				
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		9.600	9.600	500	500	0	0	0	1.036	0	1.536	1.536	0	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bổ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Trần địa phòng không và các hạng mục bổ trợ của huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	50/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	9.600	9.600	500	500			0	1.036	0	1.536	1.536			
(2)	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội		153.352	94.450	24.652	24.652	0	0	24.634	2.200	0	26.852	26.852	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		153.352	94.450	24.652	24.652	0	0	24.634	2.200	0	26.852	26.852	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		25.000	25.000	24.652	24.652	0	0	24.634	0	0	24.652	24.652	0	0	
1	Nhà làm việc câu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	7.000	7.000			6.990	0	0	7.000	7.000			
2	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	2772/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000	13.800	13.800			13.797	0	0	13.800	13.800			
3	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2771/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000	3.852	3.852			3.847	0	0	3.852	3.852			
b)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025		128.352	69.450	0	0	0	0	0	2.200	0	2.200	2.200	0	0	
18	Trụ sở làm việc Công an các xã: Núa Ngam, Noong Het, Noong Luông, Thanh An thuộc huyện Điện Biên và Công an xã Chiềng Sơ thuộc huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1590/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450						200		200	200			Lồng ghép vốn NSTW (hỗ trợ của Bộ Công an)
19	Trụ sở làm việc Công an các xã: Rạng Đông, Nà Tông, Phình Sáng, Pù Nhung, Tênh Phong thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	1596/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450						200		200	200			Lồng ghép vốn NSTW (hỗ trợ của Bộ Công an)
20	Trụ sở làm việc Công an các xã: Sả Tống, Huổi Lèng, Hứa Ngải, Huổi Mi thuộc huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	1597/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	6.000						200		200	200			Lồng ghép vốn NSTW (hỗ trợ của Bộ Công an)
21	Trụ sở làm việc Công an các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sinh, Quải Cang, Quải Nưa thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	1594/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	6.000						200		200	200			Lồng ghép vốn NSTW (hỗ trợ của Bộ Công an)
22	Trụ sở làm việc Công an các xã: Toả Tinh, Mường Khong, Nà Sáy, Mường Mùn, Pù Xi thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	1595/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450						200		200	200			Lồng ghép vốn NSTW (hỗ trợ của Bộ Công an)
23	Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Khần thuộc huyện Nậm Pồ, Công an xã Chung Chải thuộc huyện Mường Nhé và Công an các xã: Sín Chải, Lao Xá Phình thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	1592/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	7.500						200		200	200			Lồng ghép vốn NSTW (hỗ trợ của Bộ Công an)
24	Trụ sở làm việc công an xã Nà Nhạn thuộc thành phố Điện Biên Phủ, Công an xã Pù Hồng thuộc huyện Điện Biên Đông và Công an các xã: Hẹ Muông, Sam Mùn thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1591/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.402	6.000						200		200	200			Lồng ghép vốn NSTW (hỗ trợ của Bộ Công an)
25	Trụ sở làm việc Công an các xã: Tả Phìn, Huổi Sô, Sính Phình, Trung Thu thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	1589/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	6.000						200		200	200			Lồng ghép vốn NSTW (hỗ trợ của Bộ Công an)

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bổ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
26	Trụ sở làm việc Công an các xã: Keo Lôm, Na Son, Noong U, Tia Dinh, Xa Dung thuộc huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1593/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450					200		200	200			Lồng ghép vốn NSTW (hỗ trợ của Bộ Công an)	
27	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thị xã Mường Lay	1521/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	1.500	1.500					200		200	200			Bổ sung mới	
28	Đầu tư mua sắm trang bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Điện Biên	1520/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	6.650	6.650					200		200	200			Bổ sung mới	
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		827.500	559.144	314.497	314.497	0	0	241.674	11.337	1.626	324.208	324.208	0	6.737	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		121.810	95.989	13.200	13.200	0	0	12.500	0	0	13.200	13.200	0	0	
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	13.200	13.200			12.500	0	0	13.200	13.200			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		551.390	354.271	299.797	299.797	0	0	229.174	0	1.626	298.171	298.171	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		501.390	304.271	284.797	284.797	0	0	224.174	0	1.626	283.171	283.171	0	0	
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhan, TP ĐBP	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	13.312	13.312			13.312	0	0	13.312	13.312			
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pả Khoang, TP ĐBP	576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	11.300	11.300			11.000	0	0	11.300	11.300			
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	10.800	10.800			10.720	0	0	10.800	10.800			
4	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	12.300	12.300			12.141	0	300	12.000	12.000		Điều chỉnh giảm vốn vốn 2024 hết nhiệm vụ chi theo Báo cáo số 525/BC-UBND ngày 16/10/2024	
5	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	37.800	37.800			13.000	0	0	37.800	37.800			
6	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sín xã Leng Su Sín	1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	11.790	11.790			11.188	0	0	11.790	11.790			
7	Trường tiểu học trung tâm huyện Năm Pồ	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	11.800	11.800			11.600	0	414	11.386	11.386		Hết nhiệm vụ chi theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Tờ trình số 3115/TTr_UBND ngày 4/10/2024	
8	Trường Trung học cơ sở huyện Năm Pồ	1117/QĐ-UBND 24/6/2021	18.000	11.501	11.301	11.301			11.000	0	0	11.301	11.301			
9	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	7.700	7.700			7.680	0	0	7.700	7.700			
10	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	10.100	10.100			9.923	0	77	10.023	10.023		BC 2373/SGĐĐT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi	
11	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	14.500	14.500			11.510	0	0	14.500	14.500			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bổ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
12	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	20.000	20.000			12.200	0	0	20.000	20.000			
13	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	14.500	14.500			10.700	0	0	14.500	14.500			
14	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	9.800	9.800			9.674	0	287	9.513	9.513			BC 2373/SGDDĐT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi
15	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	14.500	14.500			14.100	0	0	14.500	14.500			
16	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	14.848	14.848			14.848	0	164	14.684	14.684			Hết nhu cầu vốn (Báo cáo số 639/BC-BQLDA ngày 11/10/2024)
17	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000	20.000			13.000	0	0	20.000	20.000			
18	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	1678/ QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	26.868	26.868	26.868			20.000	0	0	26.868	26.868			LG CTMTQG
19	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà	1650/ QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	1.000	1.000	1.000			1.000	0	384	616	616			LG CTMTQG; BC 2373/SGDDĐT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi
20	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	15.000	5.578	5.578			5.578	0	0	5.578	5.578			LG CTMTQG
21	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	302/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	70.000	5.000	5.000	5.000			0	0	0	5.000	5.000			
b) Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			50.000	50.000	15.000	15.000	0	0	5.000	0	0	15.000	15.000	0	0	
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	77/QĐ-UBND 16/1/2024	50.000	50.000	15.000	15.000			5.000	0	0	15.000	15.000			
3) Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030			124.500	99.500	1.500	1.500	0	0	0	4.600	0	6.100	6.100	0	0	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	974/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	14.950	12.450	500	500			0	500	0	1.000	1.000			
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khoang	975/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	14.900	12.400	400	400			0	600	0	1.000	1.000			
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	976/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	9.000	6.500	300	300			0	500	0	800	800			
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	977/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	11.150	8.650	300	300			0	500	0	800	800			
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	1884/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	14.900	11.900						500	0	500	500			Lồng ghép vốn NS huyện
6	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Nà Tông, huyện Điện Biên	1883/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	14.900	11.900						500	0	500	500			Lồng ghép vốn NS huyện
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	1882/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	14.900	11.900						500	0	500	500			Lồng ghép vốn NS huyện
8	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Nà Tông, huyện Điện Biên	1881/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	14.900	11.900						500	0	500	500			Lồng ghép vốn NS huyện

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao					Lũy kế vốn NSDP bỏ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			Tăng		Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	1880/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	14.900	11.900						500	0	500	500			Lồng ghép vốn NS huyện	
4)	Lồng ghép vốn CTMTQG		29.800	9.384	0	0	0	0	0	6.737	0	6.737	6.737	0	6.737		
1	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	3389/QĐ-UBND 31/12/2021	14.900	3.267						1.942		1.942	1.942		1.942	Lồng ghép CT88; Thanh toán dứt điểm	
2	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tấu	3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117						4.795		4.795	4.795		4.795	Lồng ghép CT88; Thanh toán dứt điểm	
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ		29.380	29.380	20.900	20.900	0	0	15.528	0	182	20.718	20.718	0	0		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		29.380	29.380	20.900	20.900	0	0	15.528	0	182	20.718	20.718	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	16.600	16.600	0	0	15.528	0	182	16.418	16.418	0	0		
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	9.800	9.800			9.629	0	182	9.618	9.618			Dự án đã hoàn thành điều chỉnh giảm theo đề xuất tại Văn bản số 1294/SKHCN-VP ngày 10/10/2024	
2	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	6.800	6.800			5.899	0	0	6.800	6.800				
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		12.380	12.380	4.300	4.300	0	0	0	0	0	4.300	4.300	0	0		
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Điện Biên	2111/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.380	12.380	4.300	4.300				0	0	4.300	4.300			Chậm thủ tục CBĐT, chuyển đầu tư giai đoạn 2026-2030	
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình		427.210	145.298	119.609	119.609	0	0	89.127	0	567	119.042	119.042	0	0		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		146.545	39.850	32.700	32.700	0	0	22.372	0	0	32.700	32.700	0	0		
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	7.700	7.700			7.372	0	0	7.700	7.700				
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	25.000	25.000			15.000	0	0	25.000	25.000				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		272.665	97.448	86.409	86.409	0	0	66.755	0	567	85.842	85.842	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		272.665	97.448	86.409	86.409	0	0	66.755	0	567	85.842	85.842	0	0		
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800	5.800			5.772	0	102	5.698	5.698			Dự án đã Quyết toán hoàn thành, đã điều chỉnh vốn năm 2024 theo Đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024	
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800	5.800			5.793	0	81	5.719	5.719				
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chá	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	9.800	9.800			9.462	0	384	9.416	9.416				

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bổ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Bùng huyện Năm Pồ	1423/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	1.800	1.800			1.800	0	0	1.800	1.800			
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé	1425/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	1.800	1.800			1.800	0	0	1.800	1.800			
6	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	15.433	15.433			9.173	0	0	15.433	15.433			
7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	13.140	13.140			12.000	0	0	13.140	13.140			LG CTMTQG
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	4.836	4.836			4.836	0	0	4.836	4.836			LG CTMTQG
9	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	28.000	28.000			16.119	0	0	28.000	28.000			
(3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		8.000	8.000	500	500	0	0	0	0	0	500	500	0	0	
1	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay		8.000	8.000	500	500			0	0	0	500	500			
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin		268.780	78.119	53.378	53.378	0	0	51.259	0	0	53.378	53.378	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		234.780	44.119	19.378	19.378	0	0	19.378	0	0	19.378	19.378	0	0	
1	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ	881/QĐ-UBND 18/9/2019	14.100	5.000	1.800	1.800			1.800	0	0	1.800	1.800			
2	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh DB	903 QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ-UBND 10/3/2021	220.680	39.119	17.578	17.578			17.578	0	0	17.578	17.578			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		34.000	34.000	34.000	34.000	0	0	31.881	0	0	34.000	34.000	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		34.000	34.000	34.000	34.000	0	0	31.881	0	0	34.000	34.000	0	0	
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; diêm di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000	20.000	20.000			17.986	0	0	20.000	20.000			
2	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	569/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	14.000	14.000	14.000	14.000			13.895	0	0	14.000	14.000			
(7)	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn		18.500	11.600	10.879	10.879	0	0	10.874	0	0	10.879	10.879	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		18.500	11.600	10.879	10.879	0	0	10.874	0	0	10.879	10.879	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		18.500	11.600	10.879	10.879	0	0	10.874	0	0	10.879	10.879	0	0	
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	1410/QĐ-UBND 5/9/2023	1.600	1.600	1.600	1.600			1.595	0	0	1.600	1.600			
2	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTH tỉnh	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	9.279	9.279	0		9.279	0	0	9.279	9.279			
(8)	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao		74.500	39.500	33.922	33.922	0	0	7.000	0	18.922	15.000	15.000	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		74.500	39.500	33.922	33.922	0	0	7.000	0	18.922	15.000	15.000	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		74.500	39.500	33.922	33.922	0	0	7.000	0	18.922	15.000	15.000	0	0	
1	Sân vận động huyện Điện Biên	1863/QĐ-UBND 06/10/2022	30.000	15.000	15.000	15.000			7.000	0	0	15.000	15.000			
2	Sân vận động huyện Tuần Giáo	39/NQ-HĐND ngày 22/8/2021	44.500	24.500	18.922	18.922			0	0	18.922	0				Dự án lồng ghép NSDP tỉnh và huyện quản lý; vướng GPMB, phần NSDP tỉnh quản lý chuyển tiếp gđ 2026-2030
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường		59.780	30.398	2.000	2.000	0	0	200	0	1.800	200	200	0	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Luỹ kế vốn NSDP bỏ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	
1)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		59.780	30.398	2.000	2.000	0	0	200	0	1.800	200	200	0	0	
1	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên	1537/QĐ-UBND 26/8/2021	19.382	10.000	1.000	1.000			0	0	1.000					Chuyển đầu tư giai đoạn 2026-2030
2	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo, Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường)	35/NQ-HĐND 22/8/2021	40.398	20.398	1.000	1.000			200	0	800	200	200			Chuyển đầu tư giai đoạn 2026-2030
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế		10.064.429	3.265.375	1.586.751	1.586.751	0	0	1.054.701	51.101	48.262	1.589.590	1.589.590	0	25.292	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		2.525.156	802.577	234.553	234.553	0	0	160.304	3.800	1.300	237.053	237.053	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		665.340	254.941	112.353	112.353	0	0	112.354	3.800	1.300	114.853	114.853	0	0	
1	Thủy lợi Năm Pô xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Năm Pô)	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	46.174	46.174			46.174	3.800	0	49.974	49.974			Điều chỉnh tăng để thanh toán KLHT
2	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn WB)_Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư	1039/QĐ-UBND ngày 10/8/2016	154.656	15.466	655	655			655	0	0	655	655			
3	Hồ chứa nước Ấng Càng	1487/QĐ-UB 17/03/2011; 1298/QĐ-UBND 25/10/2016	341.000	120.000	31.553	31.553			31.554	0	0	31.553	31.553			
4	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét ĐBKK các bản Suối Lư I,II,III đến định cư tại khu vực bãi Huổi Pô, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	151/QĐ-UBND 14/2/2015; 914/QĐ-UBND 10/9/2020	47.184	8.975	4.471	4.471			4.471	0	0	4.471	4.471			
5	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	29.500	29.500			29.500	0	1.300	28.200	28.200			Điều chỉnh giảm vốn do hết nhu cầu tại Văn bản số Văn bản số 1791/BQLĐA - KHKT&CBĐA ngày 11/10/2024
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		1.859.816	547.636	122.200	122.200	0	0	47.950	0	0	122.200	122.200	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		379.816	206.916	122.200	122.200	0	0	47.950	0	0	122.200	122.200	0	0	
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Năm Ngâm - Pủ Nhi, huyện Điện Biên Đông	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800	26.800			12.000	0	0	26.800	26.800			
2	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600	35.600			12.000	0	0	35.600	35.600			
3	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800	26.800			12.000	0	0	26.800	26.800			
4	Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	26.000	26.000			9.950	0	0	26.000	26.000			
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Cò xã Ấng Tơ, huyện Mường Ảng	1047/QĐ-UBND 3/7/2023	7.000	7.000	7.000	7.000			2.000	0	0	7.000	7.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		1.480.000	340.720	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên	981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	340.720					0	0	0					
10.2	Công nghiệp		1.199.000	180.000	128.190	128.190	0	0	106.789	0	0	128.190	128.190	0	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bổ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.199.000	180.000	128.190	128.190	0	0	106.789	0	0	128.190	128.190	0	0	
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	128.190	128.190			106.789	0	0	128.190	128.190			
10.3	Giao thông		5.104.502	1.233.139	545.932	545.932	0	0	244.412	37.151	46.338	536.745	536.745	0	25.292	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		2.587.741	175.399	77.061	77.061	0	0	76.061	25.292	0	102.353	102.353	0	25.292	
1	Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m), huyện Mường Ảng	702/QĐ-UBND 27/7/2011; 413/QĐ-UBND 04/6/2014	105.000	10.500	9.773	9.773			8.773	0	0	9.773	9.773			
2	Đường từ bản Co Đũa – TT xã Mường Khong	1334/QĐ-UBND 9/12/2020	7.500	2.969	2.969	2.969			2.969	0	0	2.969	2.969			
3	Dự án đường Chà Tở - Mường Tùng	394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	30.755	2.000	2.000			2.000	0	0	2.000	2.000			
4	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pù Tũn)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 1052/QĐ-UBND 09/6/2021	550.000	90.883	60.000	60.000			60.000	0	0	60.000	60.000			
5	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn (giai đoạn 1)	148/QĐ-UBND ngày 04/2/2007	862.695		2.319	2.319			2.319	0	0	2.319	2.319			
6	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mi - Nậm Múc (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Múc - Huổi Mi)	591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000	40.292					0	25.292	0	25.292	25.292		25.292	Bổ tri để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Báo cáo số 1463/BC-BCTGT ngày 14/10/2024
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		1.821.200	709.959	468.871	468.871	0	0	168.351	10.859	46.338	433.392	433.392	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		1.566.500	468.259	459.021	459.021	0	0	167.151	6.459	42.338	423.142	423.142	0	0	
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	984/QĐ-UBND 31/5/2021; 1816/QĐ-UBND 06/10/2021; 1728/QĐ-UBND 23/9/2024	1.300.000	320.000	320.000	320.000			35.755	0	41.526	278.474	278.474			Điều chỉnh giảm phần chi phí dự phòng theo QĐ số 1782/QĐ-UBND ngày 23/9/2024
2	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pù Tũn xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	985/QĐ-UBND 31/5/2021	22.000	7.000	6.800	6.800			6.400	0	0	6.800	6.800			
3	Đường giao thông lên bản + nối bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	10.500	10.500			10.500	0	340	10.160	10.160			Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024
4	Đường giao thông lên bản + nối bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cắn, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	3.800	3.800			3.800	0	447	3.353	3.353			Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024
5	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thẩm Nậm, huyện Tuần Giáo	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	10.000	10.000			9.700	0	0	10.000	10.000			
6	Đường từ bản Hồng Lự, xã Nà Sáy - bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo	53/QĐ-UBND 14/01/2021	12.000	7.000	6.800	6.800			6.800	0	0	6.800	6.800			
7	NC SC đường nội thị, thảm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	12.800	12.800			12.775	0	25	12.775	12.775			Đã quyết toán, hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bổ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
8	Sửa chữa, nâng cấp đường Tru Sớ xã mới - Bán Chua Ta B, huyện ĐBD	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	5.869	5.869			5.869	0	0	5.869	5.869			
9	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lia, Tia Dinh, huyện ĐBD	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	8.099	8.099			8.099	0	0	8.099	8.099			
10	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	11.253	11.253			11.253	0	0	11.253	11.253			
11	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Năm Pô, huyện Năm Pô	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	6.459						6.459		6.459	6.459			Lồng ghép CT88
12	Cầu Nà Khoa, huyện Năm Pô	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	39.000	39.000			36.200	0	0	39.000	39.000			
13	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	24.100	24.100			20.000	0	0	24.100	24.100			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		254.700	241.700	9.850	9.850	0	0	1.200	4.400	4.000	10.250	10.250	0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP	1730/QĐ-UBND ngày 24/9/2021	25.000	25.000	1.000	1.000			200	0	0	1.000	1.000			
2	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 22/8/2021	115.000	115.000	5.850	5.850			500	0	4.000	1.850	1.850			
3	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xã Phình 1+2, xã Sả Tống, huyện Mường Chà	Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh	20.000	20.000	3.000	3.000			500	0	0	3.000	3.000			
4	Đường giao thông bản Háng Múa Lừ kết nối với trục đường đến trung tâm xã Sả Tống, huyện Mường Chà		39.900	34.900						1.900	0	1.900	1.900			Lồng ghép vốn NS huyện
5	Đường nội thị giai đoạn 3 huyện Điện Biên		39.900	34.900						1.500	0	1.500	1.500			Lồng ghép vốn NS huyện
6	Nâng cấp đường giao thông từ bản Năm Pô - bản Huổi Hạ, xã Na Sang		14.900	11.900						1.000		1.000	1.000			Lồng ghép vốn NS huyện
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025		695.561	347.781	0	0	0	0	0	1.000	0	1.000	1.000	0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến quy hoạch Quốc lộ 12D, tỉnh Điện Biên	145/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	695.561	347.781						1.000		1.000	1.000			Bổ trí vốn CBĐT dự án ODA
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế								0	0	0					
10.5	Thương mại		14.500	14.500	0	0	0	0	0	5.000	0	5.000	5.000	0	0	
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	2206/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	14.500	14.500					0	5.000	0	5.000	5.000			Lồng ghép vốn XSKT cho CTMTQG NTM
10.6	Cấp thoát nước		14.500	14.500	14.500	14.500	0	0	10.795	0	0	14.500	14.500	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		14.500	14.500	14.500	14.500	0	0	10.795	0	0	14.500	14.500	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		14.500	14.500	14.500	14.500	0	0	10.795	0	0	14.500	14.500	0	0	
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	14.500	14.500			10.795	0	0	14.500	14.500			
10.7	Kho tàng								0	0	0					
10.8	Du lịch		77.142	75.580	24.658	24.658	0	0	24.545	0	0	24.658	24.658	0	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bố trí đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		64.142	62.580	11.758	11.758	0	0	11.758	0	0	11.758	11.758	0	0	
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	301 ngày 06/4/2011; 545/QĐ-UBND 05/7/2018; 568/QĐ-UBND 16/6/2020	64.142	62.580	11.758	11.758			11.758	0	0	11.758	11.758			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	12.900	12.900	0	0	12.787	0	0	12.900	12.900	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	12.900	12.900	0	0	12.787	0	0	12.900	12.900	0	0	
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	12.900	12.900			12.787	0	0	12.900	12.900			
10.9	Bưu chính, viễn thông								0	0	0					
10.10	Công nghệ thông tin		39.460	39.460	39.460	39.460	0	0	37.916	0	0	39.460	39.460	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		39.460	39.460	39.460	39.460	0	0	37.916	0	0	39.460	39.460	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		39.460	39.460	39.460	39.460	0	0	37.916	0	0	39.460	39.460	0	0	
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	17.000	17.000			16.700	0	0	17.000	17.000			
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2021-2025	3052/QĐ-UBND 25/11/2021	22.460	22.460	22.460	22.460			21.216	0	0	22.460	22.460			
10.11	Quy hoạch		53.662	8.962	8.540	8.540	0	0	8.402	150	0	8.690	8.690	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		53.202	8.502	7.802	7.802	0	0	7.802	0	0	7.802	7.802	0	0	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	461/QĐ-UBND 5/4/2021; 3027/QĐ-UBND 22/11/2021	53.202	8.502	7.802	7.802			7.802	0	0	7.802	7.802			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		460	460	738	738	0	0	600	150	0	888	888	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		460	460	738	738	0	0	600	150	0	888	888	0	0	
1	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ	1684/QĐ-UBND ngày 15/9/2021							150	150	0	150	150			Đã giao KH năm 2021
2	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng	2789/QĐ-UBND 21/8/2023	460	460	738	738			450	0	0	738	738			
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		1.036.507	896.657	590.918	590.918	0	0	461.538	5.000	624	595.294	595.294	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		593.617	503.617	257.578	257.578	0	0	257.578	0	0	257.578	257.578	0	0	
1	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1084/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	260.000	260.000	126.698	126.698			126.698	0	0	126.698	126.698			
2	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1083/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 137 14/2/2020	147.992	147.992	64.696	64.696			64.696	0	0	64.696	64.696			
3	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 09/9/2019; 135 14/2/2020	46.625	46.625	26.450	26.450	0		26.450	0	0	26.450	26.450			
4	Sân ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	1077/QĐ-UBND 29/10/2019; 1725/QĐ-UBND 23/9/2021; 730/QĐ-UBND 28/4/2022	139.000	49.000	39.734	39.734			39.734	0	0	39.734	39.734			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		442.890	393.040	333.340	333.340	0	0	203.960	5.000	624	337.716	337.716	0	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bổ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		412.990	363.140	333.340	333.340	0	0	203.960	0	624	332.716	332.716	0	0	
1	Xây dựng điểm tái định cư số I mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1301/QĐ-UBND 22/7/2024	7.400	7.400	7.400	7.400			200	0	0	7.400	7.400			
2	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	210.000	210.000			122.384	0	0	210.000	210.000			
3	Kê bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	859/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800	30.600	30.600			10.000	0	0	30.600	30.600			
4	Khu dân cư cụm III trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	410/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	14.990	5.000	5.000	5.000			0	0	0	5.000	5.000			
5	Kê bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	31.640	31.640			31.000	0	0	31.640	31.640			
6	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	2204/QĐ-UBND 02/12/2022; 842/QĐ-UBND 02/5/2024	35.000	30.100	9.800	9.800			6.000	0	0	9.800	9.800			
7	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	5.900	5.900			2.000	0	0	5.900	5.900			
8	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	10.000	10.000			10.000	0	0	10.000	10.000			
9	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tòa Chùa, huyện Tòa Chùa	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	10.000	10.000			10.000	0	0	10.000	10.000			
10	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	13.000	13.000			12.376	0	624	12.376	12.376			
b)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn sau năm 2025		29.900	29.900	0	0	0	0	0	5.000	0	5.000	5.000	0	0	
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân C1, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		29.900	29.900						5.000		5.000	5.000			Công trình cấp thiết
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX								0	0	0					
(11)	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN		243.740	173.605	126.720	126.720	0	0	114.018	5.888	188	132.420	132.420	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		29.000	29.000	14.470	14.470	0	0	14.470	0	0	14.470	14.470	0	0	
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên	1104/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.500	14.500	4.600	4.600			4.600	0	0	4.600	4.600			
2	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	310/QĐ-UBND ngày 11/4/2019; 1072/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	14.500	14.500	9.870	9.870			9.870	0	0	9.870	9.870			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		214.740	144.605	112.250	112.250	0	0	99.548	5.888	188	117.950	117.950	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		179.140	112.005	111.250	111.250	0	0	99.548	0	188	111.062	111.062	0	0	
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	7.500	7.500			7.340	0	0	7.500	7.500			
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	14.200	14.200			13.978	0	0	14.200	14.200			
3	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	1103/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	6.200	6.200			6.200	0	0	6.200	6.200			
4	Trụ sở xã Nậm Chùa, huyện Nậm Pồ	1102/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	6.200	6.200			6.200	0	0	6.200	6.200			
5	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	14.850	14.850			14.840	0	188	14.662	14.662			Điều chỉnh giảm do hết nhu cầu vốn

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bổ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
6	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	8.000	8.000			7.990	0	0	8.000	8.000			
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000	5.000	5.000			5.000	0	0	5.000	5.000			
8	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	1791/QĐ-UBND 01/10/2021; 927/QĐ-UBND 07/6/2023	44.600	29.355	29.300	29.300			28.000	0	0	29.300	29.300			
9	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	20.000	20.000			10.000	0	0	20.000	20.000			
b)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025		35.600	32.600	1.000	1.000	0	0	0	5.888	0	6.888	6.888	0	0	
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	1227/QĐ-UBND ngày 4/8/2023	14.600	14.600	500	500			0	2.500	0	3.000	3.000			
2	Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	1226/QĐ-UBND ngày 4/8/2023	10.000	10.000	500	500			0	2.500	0	3.000	3.000			
3	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình huyện Điện Biên		11.000	8.000						888		888	888			Lồng ghép vốn đầu tư của đơn vị sự nghiệp có thu
(12)	Ngành/tỉnh vực: Xã hội		30.500	12.500	11.316	11.316	0	0	11.303	0	15	11.301	11.301	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		21.000	3.000	1.816	1.816	0	0	1.816	0	0	1.816	1.816	0	0	
1	Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang trang thiết Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh	613/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	21.000	3.000	1.816	1.816			1.816	0	0	1.816	1.816			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		9.500	9.500	9.500	9.500	0	0	9.487	0	15	9.485	9.485	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		9.500	9.500	9.500	9.500	0	0	9.487	0	15	9.485	9.485	0	0	
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	9.500	9.500			9.487	0	15	9.485	9.485			Dự án đã hoàn thành, phê duyệt quyết toán DAHT để xuất điều chỉnh giảm tại Văn bản số 2479/BC-SLĐTBXH ngày 11/10/2024
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		1.189.003	284.800	180.600	180.600	0	0	160.000	0	0	180.600	180.600	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.100.000	245.000	145.000	145.000	0	0	145.000	0	0	145.000	145.000	0	0	
1	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	1.100.000	245.000	145.000	145.000			145.000	0	0	145.000	145.000			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		89.003	39.800	35.600	35.600	0	0	15.000	0	0	35.600	35.600	0	0	
*	Đổi ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		89.003	39.800	35.600	35.600	0	0	15.000	0	0	35.600	35.600	0	0	
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	16.000	4.800	4.800	4.800			0	0	0	4.800	4.800			
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên	2209/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.703	5.311	5.311	5.311			0	0	0	5.311	5.311			
3	Kiến cổ kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	2006/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	15.500	4.650	4.650	4.650			0	0	0	4.650	4.650			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bổ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039	20.839	20.839			15.000	0	0	20.839	20.839			
*	Số vốn còn lại của Kế hoạch trung hạn 2021-2025 dự kiến điều chỉnh, bổ sung để bố trí cho các dự án còn thiếu vốn (nhu cầu năm 2025)								0	0	0					
C	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		495.796	391.226	168.000	168.000	0	0	133.000	887	887	168.000	168.000	0	0	
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		351.246	262.661	79.271	79.271	0	0	71.027	887	409	79.749	79.749	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		254.410	179.184	29.847	29.847	0	0	29.847	0	0	29.847	29.847	0	0	
*	Đối ứng các dự án ODA		41.700	16.590	9.843	9.843	0	0	9.843	0	0	9.843	9.843	0	0	
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phong	666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	2.083	2.083			2.083	0	0	2.083	2.083			
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn	499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	247	247			247	0	0	247	247			
3	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tủa Chùa	1372/QĐ-UBND, 31/12/2019; 1064/QĐ-UBND, 19/10/2020	12.000	6.750	5.240	5.240			5.240	0	0	5.240	5.240			
4	PTDTBT THCS Nậm Nhù	1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	2.273	2.273			2.273	0	0	2.273	2.273			
*	Các dự án lồng ghép vốn cân đối NSDP		212.710	162.594	20.004	20.004	0	0	20.004	0	0	20.004	20.004	0	0	
1	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng	567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	2.293	2.293			2.293	0	0	2.293	2.293			
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên	1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	1.878	1.878			1.878	0	0	1.878	1.878			
3	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quải Tở	760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	2.620	2.620			2.620	0	0	2.620	2.620			
4	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm	911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	3.955	3.955			3.955	0	0	3.955	3.955			
5	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	4.300	4.300			4.300	0	0	4.300	4.300			
6	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	2.000	2.000			2.000	0	0	2.000	2.000			
7	Trường Mầm non xã Lao Xả Phình, huyện Tủa Chùa	993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	2.958	2.958			2.958	0	0	2.958	2.958			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		66.900	53.541	47.424	47.424	0	0	41.180	887	409	47.902	47.902	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		66.900	53.541	47.424	47.424	0	0	41.180	887	409	47.902	47.902	0	0	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	11.000	11.000			10.954	0	277	10.723	10.723			BC 2373/SGĐĐT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tàu	3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117						887		887	887			Lồng ghép CT88;
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải Tở, huyện Tuần Giáo	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	10.000	10.000			9.984	0	132	9.868	9.868			BC 2373/SGĐĐT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi
4	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	2050/QĐ-UBND 12/11/2021	3.000	3.000	3.000	3.000			2.800	0	0	3.000	3.000			
5	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	1882/QĐ-UBND 20/11/2023	10.000	5.424	5.424	5.424			0	0	0	5.424	5.424			LG CTMTQG
6	Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	8.000	8.000			7.842	0	0	8.000	8.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bỏ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
7	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	10.000	10.000			9.600	0	0	10.000	10.000			
b)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025															
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		29.936	29.936	2.000	2.000	0	0	0	0	0	2.000	2.000	0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	2146/QĐ-UBND 25/12/2023	14.986	14.986	1.000	1.000			0	0	0	1.000	1.000			
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	1071/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	14.950	14.950	1.000	1.000			0	0	0	1.000	1.000			
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế		109.050	93.065	71.542	71.542	0	0	58.973	0	478	71.064	71.064	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		19.350	19.350	2.663	2.663	0	0	2.663	0	0	2.663	2.663	0	0	
1	Trạm y tế Phình Sáng	1076/QĐ-UBND 29/10/2019	4.500	4.500	663	663			663	0	0	663	663			
2	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	2.000	2.000			2.000	0	0	2.000	2.000			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		89.700	73.715	68.879	68.879	0	0	56.310	0	478	68.401	68.401	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		89.700	73.715	68.879	68.879	0	0	56.310	0	478	68.401	68.401	0	0	
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	5.000	5.000			4.858	0	192	4.808	4.808			Đã điều chỉnh vốn 2024 do hết nhu cầu sử dụng theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024
2	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000	5.000			4.914	0	0	5.000	5.000			
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mơn huyện Mường Chà	2092/QĐUBND 19/11/2021	1.900	1.900	1.900	1.900			1.900	0	0	1.900	1.900			
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pôn, Pom Lôt huyện Điện Biên và xã Nà Nhan TP. Điện Biên Phủ	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	5.700	5.700			5.632	0	220	5.480	5.480			Đã điều chỉnh vốn 2024 do hết nhu cầu sử dụng theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024
5	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600	7.600			3.200	0	0	7.600	7.600			
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pù Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	0	66	4.934	4.934			Đã điều chỉnh vốn 2024 do hết nhu cầu sử dụng theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024
7	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Xá Nhé huyện Tủa Chùa	3002/QĐUBND 19/11/2021	1.900	1.900	1.900	1.900			1.900	0	0	1.900	1.900			
8	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đẳng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600	7.600			3.200	0	0	7.600	7.600			
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	12.000	12.000			11.974	0	0	12.000	12.000			
10	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500	6.500			6.474	0	0	6.500	6.500			
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	9.179	9.179			5.810	0	0	9.179	9.179			LG CTMTQG

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Lũy kế vốn NSDP bổ tri đến năm 2024	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP				Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó: Vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
12	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.500	1.500			1.448	0	0	1.500	1.500			
III	Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ		8.000	8.000	387	387	0	0	0	0	0	387	387	0	0	
1)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		8.000	8.000	387	387	0	0	0	0	0	387	387	0	0	
1	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiên bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	1076/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	8.000	8.000	387	387			0	0	0	387	387			
IV	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới		27.500	27.500	16.800	16.800	0	0	3.000	0	0	16.800	16.800	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		27.500	27.500	16.800	16.800	0	0	3.000	0	0	16.800	16.800	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	16.000	16.000	0	0	3.000	0	0	16.000	16.000	0	0	
1	Năm 2021 giao tại 650/QĐ-UBND 4/5/2021				3.000	3.000			3.000	0	0	3.000	3.000			
2	Đường giao thông bản kéo, xã Pả Khoang, TP ĐBP	719/QĐ-UBND 10/04/2024	4.950	4.950	4.950	4.950			0	0	0	4.950	4.950			
3	Đường giao thông bản Há, Xã Pả Khoang, TP ĐBP	724/QĐ-UBND 11/04/2024	4.500	4.500	4.500	4.500			0	0	0	4.500	4.500			
4	Đường giao thông bản Bò, Xã Pả khoang, TP ĐBP	718/QĐ-UBND 10/04/2024	3.550	3.550	3.550	3.550			0	0	0	3.550	3.550			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		14.500	14.500	800	800	0	0	0	0	0	800	800			
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	2206/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	14.500	14.500	800	800			0	0	0	800	800			
V	Số vốn còn lại của Kế hoạch trung hạn 2021-2025 dự kiến điều chỉnh, bổ sung để bố trí cho các dự án còn thiếu vốn (nhu cầu năm 2025)								0	0	0					

Biểu số 2
PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ PHÒNG (10%) KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 vốn NSDP dự phòng (10%)						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Chi tiết vốn từng năm					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Đã thực hiện năm 2021	Đã thực hiện năm 2022	Đã thực hiện năm 2023	Đã giao năm 2024	Dự kiến năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ				373.470	66.253	66.253	64.632	71.647	104.685	
1	Dự phòng đã trích lập và giao thực hiện các năm 2021, 2022				132.506	66.253	66.253				
2	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	82/NQ-HĐND 02/4/2022	210.000	210.000	210.000			54.632	67.752	87.616	Đã giao tại NQ88
3	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	569/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	14.000	14.000	14.000			10.000	3.895	105	Đã giao tại NQ141
4	Dự phòng còn lại đề nghị phân bổ chi tiết		50.950	50.950	16.964					16.964	
4.1	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	62/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	12.000	12.000	4.000					4.000	Đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030
4.2	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	64/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	12.000	12.000	4.000					4.000	Đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030
4.3	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	63/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	14.950	14.950	4.964					4.964	Đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030
4.4	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	65/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	12.000	12.000	4.000					4.000	Đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

27

[illegible]

BIỂU 4
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5			12									
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		783.658	749.387	465.526	609.341	601.796	0	0	105.067	105.067	601.796	601.796	0	0	
A	TỔNG HỢP THEO DỰ ÁN		783.658	749.387	465.526	609.341	601.796	0	0	105.067	105.067	601.796	601.796	0	0	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		81.956	81.956	43.542	63.076	63.076	0	0	13.655	11.655	65.076	65.076	0	0	
1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	0	0	0	438	5.761	5.761	0	0	Hết nhu cầu
a)	Nước sinh hoạt tập trung	0	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	0	0	0	438	5.761	5.761	0	0	
2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		5.633	5.633	4.627	5.633	5.633	0	0	128	43	5.717	5.717	0	0	
	Nước sinh hoạt tập trung	0	5.633	5.633	4.627	5.633	5.633	0	0	128	43	5.717	5.717	0	0	
3	HUYỆN TUẦN GIẢO		5.500	5.500	0	0	0	0	0	2.000	0	2.000	2.000	0	0	
	Nước sinh hoạt tập trung		5.500	5.500	0	0	0	0	0	2.000	0	2.000	2.000	0	0	
5	HUYỆN MƯỜNG ẢNH		14.964	14.964	14.515	14.964	14.964	0	0	0	411	14.553	14.553	0	0	Hết nhu cầu
	Nước sinh hoạt tập trung	0	14.964	14.964	14.515	14.964	14.964	0	0	0	411	14.553	14.553	0	0	
6	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		22.660	22.660	3.700	14.280	14.280	0	0	8.380	10.596	12.064	12.064	0	0	
	Nước sinh hoạt tập trung	0	22.660	22.660	3.700	14.280	14.280	0	0	8.380	10.596	12.064	12.064	0	0	
7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		15.500	15.500	3.000	10.500	10.500	0	0	3.147	0	13.647	13.647	0	0	
	Nước sinh hoạt tập trung	0	15.500	15.500	3.000	10.500	10.500	0	0	3.147	0	13.647	13.647	0	0	
9	HUYỆN NÀM PỐ		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	0	0	0	167	11.333	11.333	0	0	
	Nước sinh hoạt tập trung	0	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	0	0	0	167	11.333	11.333	0	0	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		8.822	8.381	3.000	8.381	8.381	0	0	0	8.381	0	0	0	0	
1	HUYỆN TUẦN GIẢO		8.822	8.381	3.000	8.381	8.381	0	0	0	8.381	0	0	0	0	
III	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		34.340	34.340	0	34.340	34.340	0	0	0	34.340	0	0	0	0	
1	HUYỆN TUẦN GIẢO		34.340	34.340	0	34.340	34.340	0	0	0	34.340	0	0	0	0	
IV	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		444.664	421.093	245.355	293.345	292.582	0	0	79.926	39.205	333.303	333.303	0	0	
1	SỞ Y TẾ		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	0	0	0	223	9.777	9.777	0	0	
2	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		16.430	16.400	1.425	1.530	1.500	0	0	1.500	1.500	1.500	1.500	0	0	
3	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		60.963	60.355	52.258	61.006	60.355	0	0	3.708	3.708	60.355	60.355	0	0	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCH					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCH	
4	HUYỆN TUẦN GIÁO		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	0	0	43.856	3.135	43.856	43.856	0	0	
6	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		83.382	69.546	64.684	69.627	69.546	0	0	2.128	2.128	69.546	69.546	0	0	
7	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		97.200	97.200	5.850	39.400	39.400	0	0	24.994	24.994	39.400	39.400	0	0	
8	HUYỆN MƯỜNG CHẢ		60.091	60.066	51.565	50.111	50.111	0	0	1.300	1.300	50.111	50.111	0	0	
9	HUYỆN NĂM PỐ		67.442	58.535	58.073	58.535	58.535	0	0	2.441	2.218	58.758	58.758	0	0	
V	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		139.375	129.117	131.709	138.911	132.129	0	0	2.766	2.766	132.129	132.129	0	0	
1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		75.758	65.500	68.976	75.758	68.976	0	0	2.301	1.188	70.089	70.089	0	0	
2	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		4.200	4.200	4.145	4.200	4.200	0	0	0	171	4.029	4.029	0	0	
3	HUYỆN MƯỜNG CHẢ		21.767	21.767	21.303	21.303	21.303	0	0	465	464	21.304	21.304	0	0	
4	HUYỆN NĂM PỐ		37.650	37.650	37.285	37.650	37.650	0	0	0	943	36.707	36.707	0	0	
VI	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		29.000	29.000	0	29.000	29.000	0	0	7.500	7.500	29.000	29.000	0	0	
1	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH		29.000	29.000	0	29.000	29.000	0	0	7.500	7.500	29.000	29.000	0	0	
IX	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		45.500	45.500	41.920	42.288	42.288	0	0	1.220	1.220	42.288	42.288	0	0	
2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		19.000	19.000	18.632	19.000	19.000	0	0	0	1.220	17.780	17.780	0	0	
3	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		26.500	26.500	23.288	23.288	23.288	0	0	1.220	0	24.508	24.508	0	0	
B	CỤ THỂ CHO CÁC ĐƠN VỊ															
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		39.000	39.000	10.000	39.000	39.000	-	-	7.500	7.723	38.777	38.777	-	-	-
B1.1	SỞ Y TẾ		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	-	223	9.777	9.777	-	-	
I	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	-	223	9.777	9.777	-	-	
1	Trạm Y tế xã Nà Hỳ huyện Năm Pố	Quyết định số 1994/ QĐ-UBND ngày 03/11/2021	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000			0	84	4.916	4.916			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi
2	Trạm Y tế xã Xa Lông huyện Mường Chà	Quyết định số 1122 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000			0	139	4.861	4.861			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi
B1.3	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH		29.000	29.000	-	29.000	29.000	-	-	7.500	7.500	29.000	29.000	-	-	
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.		21.500	21.500	0	29.000	29.000			0	7.500	21.500	21.500			
*	Điều chỉnh bổ sung danh mục									0	0					
1	Đầu tư xây dựng công chào khu di tích lịch sử và du lịch văn hoá, sinh thái Mường Phăng		7.500	7.500						7.500	0	7.500	7.500			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XD CB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XD CB
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		744.658	710.387	455.526	570.341	562.796	-	-	97.567	97.344	563.019	563.019	-			
B2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		98.388	88.099	76.601	83.488	76.675	-	-	3.801	3.126	77.350	77.350	-	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	-	-	-	438	5.761	5.761	-	-		
a)	Nước sinh hoạt tập trung		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	-	-	-	438	5.761	5.761	-	-		
1	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt bán Vang, xã Pá Khoang	Số 2622/QĐ-UBND; 16/11/2022	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100			0	147	953	953		Hết nhiệm vụ chi (Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023)		
2	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt bán Kéo, xã Pá Khoang	Số 2623/QĐ-UBND; 16/11/2022	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100			0	100	1.000	1.000				
1	Công trình nước sạch bán Phiêng Lơi xã Thanh Minh	Số 2624/QĐ-UBND; 16/11/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	13	1.487	1.487				
2	Công trình nước sạch bán Nà Nghè xã Thanh Minh	Số 2625/QĐ-UBND; 16/11/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	120	1.380	1.380				
3	Công trình nước sạch bán Tân Quang xã Thanh Minh	2626/QĐ-UBND; 16/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			0	58	942	942				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		16.430	16.400	1.425	1.530	1.500	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-		
III.1	Đầu tư CSHT		16.430	16.400	1.425	1.530	1.500	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-		
a)	Xã khu vực III		16.430	16.400	1.425	1.530	1.500	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-		
4	Đường nội đồng bán Co Muông - Nghiêu, xã Pá Khoang	Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 7/11/2023	1.530	1.500	1.425	1.530	1.500			0	1.500				Cắt giảm danh mục dự án, Lý do đến bù GPMB vào đất quốc phòng		
*	Điều chỉnh, lồng ghép danh mục dự án 5				0					0	0						
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900						1.500	0	1.500	1.500		Lồng ghép dự án 5, thanh toán khối lượng		
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		75.758	65.500	68.976	75.758	68.976	-	-	2.301	1.188	70.089	70.089	-	-		
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	4.000	9.520	9.600	9.520			0	61	9.459	9.459		Hết nhiệm vụ chi		
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900	8.868	14.900	8.868			2.301	0	11.169	11.169		Bổ sung dự án còn thiếu vốn		
4	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3204/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	11.000	11.000	10.706	11.000	10.706			0	91	10.615	10.615		Hết nhiệm vụ chi		
5	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3391/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.000	9.000	8.735	9.000	8.735			0	42	8.693	8.693		Hết nhiệm vụ chi		
6	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tà Càng xã Nà Tấu	Quyết định số 3203/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	10.600	10.600	10.582	10.600	10.582			0	166	10.416	10.416		Hết nhiệm vụ chi		
7	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	Quyết định số 3207/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	8.658	4.000	8.642	8.658	8.642			0	738	7.904	7.904		Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú					
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW											Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
8	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	Quyết định số 3205/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	12.000	12.000	11.923	12.000	11.923			0	89	11.834	11.834		Hết nhiệm vụ chi						
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		85.596	84.988	75.517	85.639	84.988	-	-	3.836	4.971	83.853	83.853	-							
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.633	5.633	4.627	5.633	5.633	-	-	128	43	5.717	5.717	-	-						
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.633	5.633	4.627	5.633	5.633	-	-	128	43	5.717	5.717	-	-						
1	Nước sinh hoạt bản Săng, xã Thanh An	Quyết định số 3819/QĐ-UBND, ngày 30/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			0	7	993	993		Hết nhiệm vụ chi						
2	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nua	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	1.239	2.245	2.245			128	0	2.372	2.372		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt						
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Long Tóng, xã Thanh Luông	Số 394/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	17	1.483	1.483		Hết nhiệm vụ chi, Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023						
4	Nước sinh hoạt bản Huổi Púng, xã Thanh An	Số 395/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	888	888	888	888	888			0	19	869	869		Hết nhiệm vụ chi, Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023						
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		60.963	60.355	52.258	61.006	60.355	-	-	3.708	3.708	60.355	60.355	-	-						
III.1	Đầu tư CSHT		32.963	32.355	24.258	33.006	32.355	-	-	3.708	3.305	32.758	32.758	-	-						
a)	Xã khu vực III		27.612	27.500	21.623	27.612	27.500	-	-	3.118	1.730	28.888	28.888	-	-						
*	Xã Pa Thơm																				
5	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bản Hối Mòi xã Pa Thơm	Số 397/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.730	2.730	2.632	2.730	2.730			0	23	2.707	2.707		Hết nhiệm vụ chi						
*	Xã Mường Pồn																				
7	Thủy lợi Na Ô bản Lĩnh, thủy lợi Na Lầu bản Lĩnh xã Mường Pồn	Số 398/QĐUBND, ngày 24/3/2023	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100			0	35	5.065	5.065		Hết nhiệm vụ chi						
15	Nước sạch bản Mường Pồn 1,2, bản Cò Chạy 1,2 xã Mường Pồn	Số 399/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100			0	29	2.071	2.071		Hết nhiệm vụ chi						
*	Xã Hẹ Muông																				
8	Đường từ bản Hẹ 1 đến Bản Na Côm xã Hẹ Muông	Số 400/QĐUBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100	8.791	9.100	9.100			0	232	8.868	8.868		Hết nhiệm vụ chi						
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Nậm Hẹ 2, bản Nậm Hẹ 1, bản Sái Luang, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông		2.806	2.750	0	2.806	2.750			1.574	0	4.324	4.324		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế						
*	Xã Na Ư																				
12	Nước sinh hoạt nhánh A bản Na Ư, xã Na Ư	Số 401/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	28	1.472	1.472		Điều chỉnh vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi						
*	Xã Phu Luông																				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bán Na Há, xã Phú Luông		724	710	0	724	710			694	0	1.404	1.404		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế	
2	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bán Xê, xã Phú Luông		724	710	0	724	710			0	710				Chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030	
3	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bán Kham Pòm, xã Phú Luông		663	650	0	663	650			0	650				Chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030	
4	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bán Pá Chá, xã Phú Luông		663	650	0	663	650			850	0	1.500	1.500		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế	
a2	Các xã còn lại															
13	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sạch bán Huổi Không, bán Co Đũa, xã Mường Lói	Quyết định số 3834/QĐ-UBND, ngày 01/12/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	24	1.476	1.476		Hết nhiệm vụ chi	
b)	Thôn ĐBKk		5.352	4.855	2.635	5.395	4.855	-	-	590	1.575	3.870	3.870	-	-	
b2)	Các thôn còn lại															
8	Đường nội thôn bán Hồi Hương, Khon Kén xã Mường Nhà	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.495	2.245	2.245	2.495	2.245			0	62	2.184	2.184		Hết nhiệm vụ chi	
10	Đường đi nghĩa trang bán Pá Bông xã Núa Ngam	QĐ số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390	390	433	390			0	3	387	387		Hết nhiệm vụ chi	
26	Xây dựng nhà văn hóa bán Cha + các công trình phụ trợ bán Cha xã Thanh An		722	650	0	722	650			0	650				Hủy bỏ danh mục do chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030	
11	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bán Chiềng Tổng xã Thanh Yên		789	710	0	789	710			590	0	1.300	1.300		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế	
12	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bán Phú Yên, xã Thanh Yên		789	710	0	789	710			0	710				Hủy bỏ danh mục chưa cần thiết đầu tư	
16	Nâng cấp nhà văn hóa bán Phươn, xã Thanh Yên		167	150	0	167	150			0	150				Hủy bỏ danh mục do chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	-	-	-	403	27.597	27.597	-	-	
1	Nâng cấp đường giao thông từ bán Huổi Un đi QL12 (ra trung tâm xã), xã Mường Pồn huyện Điện Biên	Quyết định số 118 QĐ-UBND ngày 20/1/2022	19000	19000	19.000	19000	19000			0	224	18.776	18.776		Hết nhiệm vụ chi (Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023)	
2	Đường giao thông bán Cha đến trung tâm xã Thanh An	Quyết định số 115 QĐ-UBND ngày 20/1/2022	9000	9000	9.000	9000	9000			0	179	8.821	8.821		Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023	
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		19.000	19.000	18.632	19.000	19.000	-	-	-	1.220	17.780	17.780	-	-	
1	Điện Sinh hoạt bán Huổi Mòi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	Quyết định số 1870 QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	18.632	19.000	19.000			0	1.220	17.780	17.780		Hết nhiệm vụ chi đã điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trị vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	
B2.3	HUYỆN TUẦN GIẢO		97.818	97.212	4.500	45.856	45.856	-	-	45.856	45.856	45.856	45.856	-	-	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.500	5.500	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	2.000	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.500	5.500	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	2.000	-	-	
*	Bổ sung danh mục															
I	Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma		5.500	5.500						2.000	0	2.000	2.000			Bổ sung danh mục (nguồn kinh phi không sử dụng hết tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư thuộc chương trình và sử dụng nguồn kinh phi sự nghiệp hết nhiệm vụ chi chuyển sang đầu tư theo cơ chế đặc thù NQ 111).
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		8.822	8.381	3.000	8.381	8.381	-	-	-	8.381	-	-	-	-	
I	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lênh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	3.000	8.381	8.381			0	8.381					Do dự án: Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lênh, xã Phình Sáng thi công đến hết năm 2025 mới xong. Nên Dự án không thể triển khai trong năm 2025 được, chuyển sang giai đoạn 2026-2030
III	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		34.340	34.340	0	34.340	34.340			0	34.340					Không thực hiện được. Đề nghị điều chỉnh giảm
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-	
III.1.1	Xã khu vực III		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-	
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021- 2025		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-	
4	Điểm trường Mầm non + Tiểu học khu TĐC Á Lênh xã Phình Sáng		3.300	3.135	1.500	3.135	3.135			0	3.135					Do dự án: Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lênh, xã Phình Sáng thi công đến hết năm 2025 mới xong. Nên Dự án không thể triển khai trong năm 2025 được, chuyển sang giai đoạn 2026-2030
*	Bổ sung danh mục mới									0	0					
1	Chợ trung tâm cụm xã Rang Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pù Nhung		4.400	4.400						4.400	0	4.400	4.400			Bổ sung khởi công mới
2	Khu thể thao ngoài trời xã Quải Nưa		7.116	7.116						7.116	0	7.116	7.116			Bổ sung khởi công mới
3	Khu thể thao ngoài trời cụm xã Rang Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pù Nhung		10.550	10.550						10.550	0	10.550	10.550			Bổ sung khởi công mới

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quải Nưa, Pù Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng		11.790	11.790					9.790	0	9.790	9.790			Bổ sung khởi công mới	
5	Sắp xếp ổn định dân cư, chỉnh trị dòng suối phòng chống sạt lở, lũ ống bản Háng Khúa xã Phình Sáng, đường liên bản Bon A - bon B xã Rạng Đông		12.000	12.000					12.000	0	12.000	12.000			Bổ sung khởi công mới	
B2.5	HUYỆN MUỐNG ẢNG		102.546	88.710	83.344	88.791	88.710	-	-	2.128	2.709	88.128	88.128	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.964	14.964	14.515	14.964	14.964	-	-	-	411	14.553	14.553	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		14.964	14.964	14.515	14.964	14.964	-	-	-	411	14.553	14.553	-	-	
2	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Ảng Càng	Số 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.500	4.500	4.365	4.500	4.500			0	66	4.434	4.434			Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đẳng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	5.820	6.000	6.000			0	89	5.911	5.911			Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đẳng và các bản lân cận	Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	4.330	4.464	4.464			0	256	4.208	4.208			Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		83.382	69.546	64.684	69.627	69.546	-	-	2.128	2.128	69.546	69.546	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		14.382	14.300	10.310	14.382	14.300	-	-	-	1.610	12.690	12.690	-	-	
III.1.1	Xã khu vực III		14.382	14.300	10.310	14.382	14.300	-	-	-	1.610	12.690	12.690	-	-	
5	Kênh nội đồng bản Kéo - bản Bảnh, xã Ảng Càng	Số 4137/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	1.000	3.000	3.000			0	5	2.995	2.995			Hết nhiệm vụ chi
8	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Ngưỡng	Số 4104/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	1	999	999			Hết nhiệm vụ chi
5	Đường liên bản Co Có - bản Pá Cha (Ten), xã Ảng Tờ		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500					Dự án đã được đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp kinh tế năm 2022
8	Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ảng Tờ	Số 4107/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.200	1.200			0	49	1.151	1.151			Hết nhiệm vụ chi
12	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Ảng Tờ	Số 4108/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.300	1.300			0	6	1.294	1.294			Hết nhiệm vụ chi
14	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Càng, xã Ảng Tờ	Số 4110/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	7	993	993			Hết nhiệm vụ chi
15	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Ảng Tờ	Số 4111/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	9	991	991			Hết nhiệm vụ chi
5	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Nà Cầm + Nà Ngòi, xã Ngòi Cáy	Số 4145/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.000	1.000	950	1.000	1.000			0	6	994	994			Hết nhiệm vụ chi
10	Nhà Văn hóa bản Co Hăm, xã Ngòi Cáy	Số 4167/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	3	997	997			Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ tri vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
11	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngòi Cáy	Số 4168/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.300	1.300			0	12	1.288	1.288			Hết nhiệm vụ chi	
2	Nhà văn hoá bản Pú Cai, xã Ảng Cang	Số 4105/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	1.000	1.000			0	12	988	988			Hết nhiệm vụ chi	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		69.000	55.246	54.374	55.246	55.246	-	-	2.128	518	56.855	56.855	-	-		
1	Đường đi vào khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			0	441	9.559	9.559			Hết nhiệm vụ chi	
1	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngòi Cáy) đến bản Pú Tiu (xã Ảng Tô)	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	7.800	8.051	8.051			0	23	8.028	8.028			Hết nhiệm vụ chi	
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Năm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Năm Lịch)	Quyết định số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	20.000	16.594	16.594	16.594	16.594			2.128	0	18.722	18.722			Điều chỉnh bổ sung vốn cho phù hợp với TMĐT đã phê duyệt	
2	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đàng (Đoạn đèo Tàng Quái - Bản Thái)	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	4.850	5.000	5.000			0	30	4.970	4.970			ĐA sau khi đấu thầu và loại trừ chi phí dự phòng, nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	
3	Nâng cấp đường Pú Súa - Ảng Cang đi bản Huổi Lương, xã Năm Lịch	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	5.430	5.600	5.600			0	15	5.585	5.585			Hết nhiệm vụ chi	
4	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nưa	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	9.700	10.000	10.000			0	9	9.991	9.991			Hết nhiệm vụ chi	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		4.200	4.200	4.145	4.200	4.200	-	-	-	171	4.029	4.029	-	-		
3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ảng Tô	Số 4146/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.100	1.100	1.045	1.100	1.100			0	6	1.094	1.094			Hết nhiệm vụ chi	
4	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Ảng Cang	Số 4087/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	25	475	475			Hết nhiệm vụ chi	
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Súa thuộc trường Tiểu học Ảng Cang	Số 4088/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	43	457	457			Hết nhiệm vụ chi	
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pú Khô thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ảng Cang	Số 4089/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	15	485	485			Hết nhiệm vụ chi	
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Năm thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ảng Cang	Số 4090/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	18	482	482			Hết nhiệm vụ chi	
1	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sọt, xã Búng Lao	Số 4091/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	43	457	457			Hết nhiệm vụ chi	
2	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cầm, xã Búng Lao	Số 4092/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	600	600	600	600	600			0	21	579	579			Hết nhiệm vụ chi	
B2.6	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		146.360	146.360	32.838	76.968	76.968	-	-	34.594	35.590	75.972	75.972	-	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		22.660	22.660	3.700	14.280	14.280	-	-	8.380	10.596	12.064	12.064	-	-		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bỏ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh					Ghi chú
		Số QĐ; ngày; tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
a)	Nước sinh hoạt tập trung		22.660	22.660	3.700	14.280	14.280	-	-	8.380	10.596	12.064	12.064	-	-		
3	Đầu tư mới công trình NSH bản Pá Mý 3 (nhóm 2)	Số 1340/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	0	4.000	4.000			0	4.000	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án	
5	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Lích 1 (nhóm 2)	Số 1341/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.800	3.800	3.700	3.800	3.800			0	116	3.684	3.684			Hết nhiệm vụ chi	
9	Nước sinh hoạt bản Pá Lũng, Xã Chung Chải		2.500	2.500	0	2.500	2.500			0	2.500	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án	
10	Nước sinh hoạt bản Xi Ma 2 xã Chung Chải		2.100	2.100	0	2.100	2.100			0	2.100	-				Đã được đầu tư bằng nguồn vốn khác	
14	Đầu tư mới công trình NSH bản Nậm Hình (Nhóm 2)		380	380	0	380	380			0	380	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án	
16	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Trám Púng		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án	
*	Điều chỉnh, bổ sung danh mục									0	0						
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Lý Mã Tả, xã Sin Thầu		4.000	4.000						4.000	0	4.000	4.000			Bổ sung khởi công mới	
2	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Leng Su Sin, xã Leng Su Sin		2.500	2.500						2.500	0	2.500	2.500			Bổ sung khởi công mới	
3	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Muồng Nhé mới, xã Muồng Nhé		1.880	1.880						1.880	0	1.880	1.880			Bổ sung khởi công mới	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		97.200	97.200	5.850	39.400	39.400	-	-	24.994	24.994	39.400	39.400	-	-		
III.1	Đầu tư CSHT		84.100	84.100	5.850	26.300	26.300	-	-	24.994	11.894	39.400	39.400	-	-		
a)	Xã khu vực III		84.100	84.100	5.850	26.300	26.300	-	-	24.994	11.894	39.400	39.400	-	-		
20	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Húi To, bản Húi To 1, bản Húi To 2, xã Chung Chải		2.400	2.400	0	2.400	2.400			0	2.400					Đã được đầu tư bằng nguồn vốn khác	
22	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huổi Pết, bản Pa Tét xã Huổi Léch		1.600	1.600	0	1.600	1.600			0	1.600					Bỏ danh mục dự án do Bản Huổi Pết đã được đầu tư nhà văn hoá bằng nguồn vốn khác	
25	Đường ra khu sản xuất bản Trám Púng, xã Quảng Lâm	2130/QĐ_UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	3.000	3.000			0	3.000					Bỏ danh mục do người dân không nhất trí làm	
28	Nâng cấp đường Tả Co Ky , xã Sin Thầu	Quyết định số 3258/QĐ/UBND ngày 17/12/2021	14.500	14.500	4.350	14.500	14.500			0	94	14.406	14.406			Hết nhu cầu thanh toán	
38	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Muồng Toong 1, bản Muồng Toong 2, bản Tả Háng, xã Muồng Toong		2.400	2.400	0	2.400	2.400			0	2.400					Đề nghị bỏ danh mục do Trùng danh mục (do có 02 lần tên bản Tả Háng được phê duyệt đầu tư bằng nguồn vốn CT MTQG dân tộc thiểu số và miền núi)	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
43	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Năm Kê, bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Năm Kê		2.400	2.400	0	2.400	2.400			0	2.400				Đề nghị bỏ dự án, do Bản Năm Kê đã được đầu tư nhà văn hoá bằng nguồn vốn khác	
*	Điều chỉnh, Bổ sung, thay thế danh mục															
1	Nhà văn hóa, sân thể thao bản: bản Húi To, xã Chung Chải		800	800						800	0	800	800		Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục	
2	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, xã Mường Toong		1.600	1.600						1.600	0	1.600	1.600		Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục	
3	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Năm Kê		1.600	1.600						1.600	0	1.600	1.600		Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục	
4	Nhà văn hóa, sân thể thao bản bản Pa Tết xã Huổi Léch		1.300	1.300						1.300	0	1.300	1.300		Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục	
5	Nhà văn hoá bản Mường Nhé 1, xã Mường Nhé		1.100	1.100						1.100	0	1.100	1.100		Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục	
-	Dự án hoàn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030									0	0					
6	Nâng cấp đường vào bản Năm Ha, xã Mường Toong		13.100	13.100						5.830	0	5.830	5.830		Bổ sung mới Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân đặc biệt là về mùa mưa (tiếp chi sang giai đoạn 2026-2030)	
7	Cầu vào bản Tàng Phon, xã Pá Mý		11.800	11.800						11.800	0	11.800	11.800		Bổ sung mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân đặc biệt là về mùa mưa (tiếp chi sang giai đoạn 2026-2030)	
*	Danh mục bổ sung, lồng ghép với dự án số 9									0	0					
1	Đường Năm Vi - Năm Sin, xã Năm Vi	Quyết định số 828 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500						964	0	964	964		Lồng ghép với dự án số 9	
b)	Thôn ĐBK		0	0	0	0	-			0	0	0	-			
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		13.100	13.100	-	13.100	13.100	-	-	-	13.100	-	-	-		
1	Chợ Xã Huổi Léch		2.600	2.600	0	2.600	2.600			0	2.600				Chưa cấp thiết , Đề nghị huy dự án	
1	Chợ Bản Pá Mý 1		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết , Đề nghị huy dự án	
1	Chợ Xã Quảng Lâm		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết , Đề nghị huy dự án	
1	Chợ Xã Năm Vi		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết , Đề nghị huy dự án	
1	Chợ Xã Chung Chải		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết , Đề nghị huy dự án	
1	Chợ Xã Sín Thầu		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết , Đề nghị huy dự án	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
2	Chợ Xã Sen Thượng		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500					Chưa cấp thiết , Đề nghị hủy dự án
3	Chợ Xã Năm Kê		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500					Chưa cấp thiết , Đề nghị hủy dự án
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		26.500	26.500	23.288	23.288	23.288	-	-	1.220	-	24.508	24.508	-	-	
1	Đường Năm Vi - Năm Sin, xã Năm Vi	Quyết định số 828 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	23.288	23.288	23.288			1.220	0	24.508	24.508			Bổ trí thanh toán khối lượng hoàn thành
B2.7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		97.358	97.333	75.868	81.914	81.914	-	-	4.911	1.764	85.061	85.061	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		15.500	15.500	3.000	10.500	10.500	-	-	3.147	-	13.647	13.647	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		15.500	15.500	3.000	10.500	10.500	-	-	3.147	-	13.647	13.647	-	-	
1	Nước sinh hoạt bản Hìn 1, Hìn 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang		7.000	7.000	3.000	4.800	4.800			2.200	0	7.000	7.000			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMDT dự án
2	NSH bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		8.500	8.500	0	5.700	5.700			947	0	6.647	6.647			Bổ sung vốn cho dự án (tiếp chi sang giai đoạn 2026-2030)
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		60.091	60.066	51.565	50.111	50.111	-	-	1.300	1.300	50.111	50.111	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		44.091	44.066	35.645	34.191	34.191	-	-	1.300	75	35.416	35.416	-	-	
a)	Xã khu vực III		44.091	44.066	35.645	34.191	34.191	-	-	1.300	75	35.416	35.416	-	-	
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021- 2025		44.091	44.066	35.645	34.191	34.191	0	0	1.300	75	35.416	35.416	0	0	
1	Thủy lợi và NSH bản Pù Chà, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	10.566	10.566	10.670	10.566	10.566			364	0	10.930	10.930			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMDT dự án đã được phê duyet
2	Thủy lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	4.737	4.737	5.820	4.737	4.737			0	25	4.712	4.712			Hết nhiệm vụ chi
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/ 11/2022	1.434	1.434	1.455	1.434	1.434			0	10	1.424	1.424			Hết nhiệm vụ chi
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hỏ xã Ma Thi Hỏ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.291	8.291	8.300	8.291	8.291			0	13	8.278	8.278			Hết nhiệm vụ chi
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hứa Ngải, xã Hứa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.163	9.163	9.400	9.163	9.163			0	28	9.135	9.135			Hết nhiệm vụ chi
*	Bổ sung lồng ghép với dự án 1									0	0					
1	NSH bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		8.500	8.500						911	0	911	911			Lồng ghép dự án 1
*	Bổ sung dự án lồng ghép với dự án 6															

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Nhà Văn hóa bán Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.375		-				25	0	25	25			Lồng ghép dự án 6; Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		16.000	16.000	15.920	15.920	15.920	-	-	-	1.225	14.695	14.695	-	-	
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chá, xã Mường Mươn	Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	16.000	16.000	15.920	15.920	15.920			0	1.225	14.695	14.695			Hết nhiệm vụ chi
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		21.767	21.767	21.303	21.303	21.303	-	-	465	464	21.304	21.304	-	-	
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hổ, huyện Mường Chá	Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chá	9.403	9.403	9.403	9.403	9.403			0	187	9.216	9.216			Hết nhiệm vụ chi(Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2022)
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He, huyện Mường Chá	Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chá	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100			0	34	5.066	5.066			Hết nhiệm vụ chi (Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023)
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hứa Ngải, huyện Mường Chá	Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chá	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800			0	243	6.557	6.557			Hết nhiệm vụ chi(Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2022,2023)
*	Bổ sung khởi công mới giai đoạn 2021- 2025									0	0					
1	Nhà vệ sinh trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hổ		220	220						220	0	220	220			Bổ sung khởi công mới
2	Nhà vệ sinh trường PTDTBT THCS Ma Thi Hổ		244	244						244	0	244	244			Bổ sung khởi công mới
B2.9	HUYỆN NẬM PỒ		116.592	107.685	106.858	107.685	107.685	-	-	2.441	3.328	106.798	106.798	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	-	-	-	167	11.333	11.333	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	-	-	-	167	11.333	11.333	-	-	
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hỳ	Số: 2363/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000			0	137	5.863	5.863			Hết nhiệm vụ chi
1	Nước sinh hoạt Nậm Nhừ 1, trung tâm xã Nậm Nhừ	Số: 2364/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500			0	30	5.470	5.470			Hết nhiệm vụ chi
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		-	-	0	-	-			0	0	-	-			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		67.442	58.535	58.073	58.535	58.535	-	-	2.441	2.218	58.758	58.758	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		67.442	58.535	58.073	58.535	58.535	-	-	2.441	2.218	58.758	58.758	-	-	
1)	Xã khu vực III		65.000	56.093	55.853	56.093	56.093	-	-	2.441	1.996	56.538	56.538	-	-	
1	Đường bê tông nội bộ bán Huổi Cơ Dao,Lai Khoang, Nà Hỳ 1,2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000			0	560	8.440	8.440			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi
2	Đường bê tông liên bản Nà Hỳ 3 - Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 7/2/2022	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000			0	186	2.814	2.814			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Luỹ kế bố trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Nâng cấp đung vào bản Huồi Khương xã Pa Tân, huyện Năm Pô	Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			0	260	9.740	9.740		Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi	
2	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Năm Pô, huyện Năm Pô	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	26.093	26.093	26.093	26.093			2.441	0	28.534	28.534		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMDT dự án đã được phê duyệt	
3	Cầu qua suối Năm Khăn, xã Năm Khăn, huyện Năm Pô	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	7.760	8.000	8.000			0	990	7.010	7.010			
2)	Thôn ĐBK		2.442	2.442	2.220	2.442	2.442	-	-	-	222	2.220	2.220	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huồi Sầu xã Pa Tân	308/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	2.442	2.442	2.220	2.442	2.442			0	222	2.220	2.220		Hết nhiệm vụ chi	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		37.650	37.650	37.285	37.650	37.650	-	-	-	943	36.707	36.707	-	-	
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hý số 2, xã Nà Hý, huyện Năm Pô	Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400	14.035	14.400	14.400			0	643	13.757	13.757		Hết nhiệm vụ chi	
1	Trường PTDTBT THCS Nà Co Sa, xã Nà Co Sa, huyện Năm Pô	Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250			0	150	16.100	16.100		Hết nhiệm vụ chi	
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Năm Pô	Số 2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000			0	150	6.850	6.850		Hết nhiệm vụ chi	

Biểu số 5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao				Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn			Trong đó: Vốn CTMTQG
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
1	2	3	4	5	6	7	8		9	16	17	18	19	20	21
B	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		198.113	175.160	162.394	0	88.531	33.407	0	25.525	25.525	165.288	164.538		
I	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHŨ		16.117	16.117	15.921	0	11.393	4.528	0	0	855	15.262	15.262		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Đường Nội bán Che Cẩn, xã Mường Phăng	Số 1724/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	3.300	3.300	3.300		1.000	2.300			289	3.011	3.011	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
2	Đường nội đồng bán Nà Ngám 1,2 xã Nà Nhan	Số 1717/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	1.354	1.354	1.308		1.083	225			31	1.323	1.323	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
3	Đường giao thông bán Phiêng Ban, xã Nà Tấu	1720/QĐ-UBND Ngày 01/08/2022	1.300	1.300	1.211		1.040	171			14	1.286	1.286	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
4	Đường giao thông bán Bua (Từ nút giao đường TL141 đến khu nuôi trồng thủy sản) xã Mường Phăng	QĐ số 1723/QĐ-UB,01/08/2022 của UBND	2.500	2.500	2.500		2.000	500			196	2.304	2.304	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
5	Đường giao thông bán Huổi Hè, xã Nà Nhan	QĐ số 1722/QĐ-UB,01/08/2022 của UBND	2.000	2.000	2.000		1.600	400			57	1.943	1.943	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
6	Nhà đa năng xã Mường Phăng	QĐ số 1721/QĐ-UB,01/08/2022 của UBND	2.463	2.463	2.463		1.970	493			176	2.287	2.287	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
7	Nâng cấp đường nước SH bán Pa Pồm, Thanh Minh	QĐ số 1719/QĐ-UB,01/08/2022 của UBND	700	700	700		700				51	649	649	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đã được phê duyệt QT
8	Đường giao thông bán Nà Láo, xã Nà Tấu	1716/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	2.500	2.500	2.439		2.000	439			41	2.459	2.459	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		56.537	52.157	49.971	0	13.586	26.879	0	7.539	8.439	49.869	49.869		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Bê tông hóa kênh mương bán Nghiêu từ nhà ông Xích đến Nà Hưa xã Thanh Luông	QĐ số 2532/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400		400				7	393	393	Hết nhiệm vụ chi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
2	Kênh mương khu vực ruộng bán Pom Lót, bán Na Vai xã Pom Lót, huyện Điện Biên	QĐ số 2536/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400		400				7	393	393	Hết nhiệm vụ chi	
3	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng, liệt sỹ và các hạng mục phụ trợ xã Noong Het	QĐ số 2537/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400		400				17	383	383	Hết nhiệm vụ chi	
4	Kiến cổ hóa kênh mương từ nhà Ông Xương bán Chiềng Xôm đến giữa cánh đồng bán Na Lao xã Sam Múm, huyện Điện Biên	QĐ số 2541/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400		400				11	389	389	Hết nhiệm vụ chi	
5	Đường giao thông ngõ xóm bán Huổi Chan 2 xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	QĐ số 2543/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				33	1.565	1.565	Hết nhiệm vụ chi	
6	Đường giao thông bán Tầu 1, từ đầu cầu bán Tầu 1 đến qua nhà ông Lò Văn Pánh, nối tiếp từ nhà Lò Văn Hiến đến nhà ông Vi Văn Hạnh xã Hua Thanh, huyện Điện Biên	QĐ số 2544/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				45	1.553	1.553	Hết nhiệm vụ chi	
7	Kè chống sạt lở ruộng bán Pa Thơm, huyện Điện Biên		798	798	-		-				798	-	-	"Không thực hiện được: Do nằm trong phạm vi 100m đường biên giới (cách biên giới 200m) giữa hai nước Việt Nam - Lào, căn cứ M1,2 điều 20 Chương IV hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên	
8	Đường giao thông nội bán điểm dân cư Buôm En thuộc bán Huổi Moi xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	QĐ số 2546/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	840	798	798		798				10	788	788	Hết nhiệm vụ chi	
9	Đường bê tông ngõ xóm bán Ca Hâu, từ quán ông Ly A Thỉnh đến nhà ông Vừ A Tú trưởng bán Ca Hâu, từ nhà ông Vả Si Di đến nhà ông Ly A Thái, bán Na Ủ xã Na Ủ huyện Điện Biên	QĐ số 2545/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				18	1.580	1.580	Hết nhiệm vụ chi	
10	Đường giao thông nội bán Na Tổng 1, xã Na Tổng, huyện Điện Biên	QĐ số 2549/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				88	1.510	1.510	Hết nhiệm vụ chi	
11	Đường giao thông nội bán Huổi cánh, bán Loong Ngua, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 2550/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				53	1.545	1.545	Hết nhiệm vụ chi	
12	Đường giao thông nội bán Tin Tốc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	QĐ số 2551/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				51	1.547	1.547	Hết nhiệm vụ chi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
13	Đường giao thông nội bản - bản Mến, xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	Số 38, ngày 10/4/2023 của UBND xã Thanh Nưa	467	400	400		400				21	379	379	Hết nhiệm vụ chi	
14	Đường giao thông ngõ xóm thôn Thanh Hòa, thôn Hưng Thịnh xã Thanh Hưng	Số 06b, 25/01/2023 của UBND xã Thanh Hưng	467	400	400		400				49	351	351	Hết nhiệm vụ chi	
15	Đường giao thông từ Quốc lộ 279 đến nhà ông Dung Thôn Hồng Cúm; Thôn Đông Biền 3 xã Thanh An, huyện Điện Biên	Số 14, ngày 17/01/2023 của UBND xã Thanh An	467	400	400		400				8	392	392	Hết nhiệm vụ chi	
16	Đường nội đồng bản Na Sang 1 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)	Số 41, ngày 22/3/2023 của UBND xã Núa Ngam	467	400	400		400				3	397	397	Hết nhiệm vụ chi	
17	Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bản Na Khénh, Nâng cấp đường liên xã, bản Hồng Léch Cuông xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Số 57a, ngày 19/4/2023 của UBND xã Thanh Hưng	980	838	838			838			28	810	810	Hết nhiệm vụ chi	
18	Nhà thi đấu đa năng xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	Số 41, ngày 25/01/2023 của UBND xã Sam Mứn	2.339	2.000	2.000			2.000			34	1.966	1.966	Hết nhiệm vụ chi	
19	Đường bê tông ngõ xóm Thôn Hồng Cúm, bản Chiềng An, Thôn Đông Biền 1,2,3, bản Noong Ứng, bản Xóm, bản Sáng xã Thanh An	QĐ số 2552/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	2.794	2.654	2.654			2.654			64	2.590	2.590	Hết nhiệm vụ chi	
20	Đường BT thôn Hóp Thành, Tân Lập, Trần Phú, thôn 24 xã Noong Het, huyện Điện Biên	QĐ số 2553/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.688	1.604	1.604			1.604			31	1.573	1.573	Hết nhiệm vụ chi	
21	Kiến cổ kênh mương chính thôn Thanh Bình-Co Róm, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	QĐ số 2559/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.583	1.504	1.504			1.504			53	1.451	1.451	Hết nhiệm vụ chi	
22	Kênh mương bản Hồng Léch Cuông đến cánh đồng bản Bó xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	QĐ số 2561/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.032	980	980			980			20	960	960	Hết nhiệm vụ chi	
23	Kênh mương nội đồng nối tiếp các bản xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 2563/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.952	1.854	1.854			1.854			62	1.792	1.792	Hết nhiệm vụ chi	
24	Cống thoát nước khe Huổi Kha Kim xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	số 527, ngày 31/3/2023 của UBND huyện	405	405	405			405			42	363	363	Hết nhiệm vụ chi	
25	Mở rộng nâng cấp khu nghĩa trang trung tâm xã Pom Lót, huyện Điện Biên	số 526, ngày 31/3/2023 của UBND huyện	1.016	1.016	1.016			1.016			36	980	980	Hết nhiệm vụ chi	
26	Đường Nội thôn Pha Lay, Pha Thanh, Na Phay 1,2, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	số 464, ngày 29/3/2023 của UBND huyện	7.000	7.000	7.000			7.000			1.638	5.362	5.362	Hết nhiệm vụ chi	
27	Xây dựng thủy lợi Na Hoi, bản Na Phay, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	số 1523, ngày 22/6/2023 của UBND huyện	1.962	1.962	1.962			1.962			46	1.916	1.916	Hết nhiệm vụ chi	
28	Rãnh dọc thoát nước bản Na Sang 1, Pá Bông, Hát Hẹ xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	QĐ số 462/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	800	800	800			800			15	785	785	Hết nhiệm vụ chi	
29	Sửa chữa, nâng cấp cầu Thanh Hồng 10, sửa chữa nâng cấp cầu ống Luán xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	QĐ số 1677/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	1.616	1.616	1.616			1.616			60	1.556	1.556	Hết nhiệm vụ chi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
30	Nâng cấp đường đi và nghĩa địa; đường nội thôn bản Na Phay, xã Mường Nhà	Số 07a, 17/01/2023 của UBND xã Mường Nhà	694	646	646			646			3	643	643	Hết nhiệm vụ chi	
31	Nhà đa năng xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 64, ngày 12/5/2023 của UBND xã Pom Lót	2.200	2.000	2.000			2.000			36	1.964	1.964	Hết nhiệm vụ chi	
32	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản On xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên		585	585	585						585	-	-	Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ, nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Hủy bỏ danh mục
33	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		585	585	585						585	-	-	Không bố trí được quỹ đất để đầu tư xây dựng	Hủy bỏ danh mục
34	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Thanh Đông xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		639	639	639						639	-	-	Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ. Chưa bố trí được quỹ đất	Hủy bỏ danh mục
35	Nhà văn hóa thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Het, huyện Điện Biên		952	952	952						952	-	-	Hạng mục Nhà văn hóa (2 nhà 80 chỗ) + hạng mục phụ trợ. (Nền đất yếu, phải xử lý móng), Tổng mức đầu tư khoảng 4.360 triệu đồng. Nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Hủy bỏ danh mục
36	Đường bê tông ngõ xóm bản Mé xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		586	586	586						586	-	-	Đã được đầu tư năm 2024 bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Hủy bỏ danh mục
37	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước thải sinh hoạt khu dân cư khu vực bản Phủ xã Noong Het, huyện Điện Biên		800	800	800						800	-	-	Do UBND xã Noong Het và nhân dân khu vực bản Phủ không bố trí được mặt bằng để xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	Hủy bỏ danh mục
38	Nhà Xưởng sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm ma khay - HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên		2.000	400	400						400	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
39	Giao thông nội đồng khu thử nghiệm, sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm ma khay-HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên		300	150	150						150	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
40	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên		900	350	350						350	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
b)	Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn														
1	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		585	585	585					775		1.360	1.360	Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ, nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
2	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán Món xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		585	585	585					1.315		1.900	1.900	Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ. Xã đang làm thủ tục chuyển nhượng với người dân (chưa tiến hành đổ đất tạo mặt bằng)	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư
3	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán Pa Pháy, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		1.278	1.278	1.278					1.522		2.800	2.800	Hạng mục: Bán Pa Pháy: Nhà văn hóa (80 chỗ) + Nhà vệ sinh 2 chỗ + hạng mục phụ trợ; Thôn Bãi Mầu: Nhà văn hóa (50 chỗ) + Nhà vệ sinh 2 chỗ + hạng mục phụ trợ. Nền với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư
4	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán Nà Ngum xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		639	639	639					1.091		1.730	1.730	Hạng mục: Nhà văn hóa (80 chỗ) + Nhà vệ sinh 2 chỗ + hạng mục phụ trợ. Nền với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư
5	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán Na Phay 2, Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		1.372	1.372	1.372					1.448		2.820	2.820	Hạng mục Nhà văn hóa (1 nhà 80 chỗ, 1 nhà 50 chỗ) + hạng mục phụ trợ. Nền với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư
6	Đường giao thông bán Na Khénh, từ thôn Thanh Xuân đến điểm trường tiểu học Pa Pe xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		586	586						586		586	586	Thay thế dự án: Đường bê tông ngõ xóm bán Mè xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên. Do đã được đầu tư năm 2024	Bổ sung danh mục mới
7	Kè suối chống sạt lở đất ruộng bán Xa Xuông, xã Pa Thom, huyện Điện Biên		802	802						802		802	802	Bổ sung danh mục mới, thay danh mục Kè chống sạt lở ruộng bán Pa Thom, huyện Điện Biên, năm 2022 không thực hiện được	Bổ sung danh mục mới
III	HUYỆN TUẦN GIÁO		27.669	23.946	22.062	0	22.062	0	0	1.019	2.169	22.062	22.062		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
2	Trụ sở xã Mường Khong	111/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	14.900	14.027	14.027		14.027				439	13.588	13.588	Hết nhiệm vụ chi	
3	Đường giao thông bán Yên - Thẩm Xá xã Mường Thín (giai đoạn 2)	113/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	5.900	5.900	6.185		6.185				537	5.648	5.648	Hết nhiệm vụ chi	
4	Nhà văn hóa bán Lỏi xã Quải Tở	112/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	1.950	1.850	1.850		1.850				43	1.807	1.807	Hết nhiệm vụ chi	
5	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh -HTX Nông sản sạch Tây Bắc		2.100	600							600	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao				Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn			Trong đó: Vốn CTMTQG
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
6	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông, lâm sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh -HTX nông, lâm sản và dịch vụ		1.800	550							550		0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
b)	Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn				0							0			
6	Đường bán Che Phai 2 xã Chiềng Sinh		1.019	1.019	0					1.019		1.019	1.019	Bổ sung danh mục dự án cần thiết đầu tư	
IV	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG														
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
V	HUYỆN MUỜNG ẮNG		10.988	10.388	10.388	0	9.988	0	0	1.697	690	11.395	11.395		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Đường nội bán Xuân Ban xã Ngồi Cáy	112, ngày 12/8/2022 của xã	2.000	2.000	2.000		2.000				17	1.983	1.983	Hết nhiệm vụ chi	
2	Đường nội bán Noong xã Ngồi Cáy	113, ngày 12/8/2022 của xã	800	800	800		800				8	792	792	Hết nhiệm vụ chi	
3	Đường liên bán Xuân Lúa - bán Có (khu Pom Đồn)	102, ngày 12/8/2022 của xã	2.088	2.088	2.088		2.088				78	2.010	2.010	Hết nhiệm vụ chi	
4	Đường nội bán Hón, xã Ấng Càng	103, ngày 12/8/2022 của xã	1.300	1.300	1.300		1.300				20	1.280	1.280	Hết nhiệm vụ chi	
5	Đường nội bán Pù Khớ xã Ấng Càng	104, ngày 12/8/2022 của xã	2.000	2.000	2.000		2.000				127	1.873	1.873	Hết nhiệm vụ chi	
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bán Huổi Chàng, xã Ấng Tờ (GD II)	319, ngày 12/8/2022 của xã	1.800	1.800	1.800		1.800				40	1.760	1.760	Hết nhiệm vụ chi	
7	Đầu tư hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rời khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè-Hồ trợ HTX Thủy sản Mánh Đanh - Ấng Càng		1.000	400	400						400	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
b)	Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn											0	0		
1	Nhà văn hoá bán Na Luông, xã Ấng Nưa									1.697		1.697	1.697	Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMBT dự án đang chuẩn bị đầu tư	
VI	HUYỆN MUỜNG NHÉ		800	300	300	0	0	0	0	0	300	0	0		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Xây dựng kho xưởng sơ chế, bảo quản nguyên liệu, máy sấy lạnh -HTX dịch vụ và sản xuất nông nghiệp Hà Ân		800	300	300						300	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
VII	HUYỆN MUỜNG CHÀ		22.817	22.817	22.817	0	17.317	0	0	800	800	22.817	22.817	0	
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Nước sinh hoạt TT xã Huổi Lèng	2692-9/8/2022	3.000	3.000	3.000		3.000				166	2.834	2.834	Hết nhiệm vụ chi	
2	Nhà văn hóa các bản Phi Công, xã Hừa Ngải	2694-9/8/2022	1.400	1.400	1.400		1.400				31	1.369	1.369	Hết nhiệm vụ chi	
3	Nhà văn hóa bán Năm He, xã Mường Tùng	2695-9/8/2022	1.400	1.400	1.400		1.400				38	1.362	1.362	Hết nhiệm vụ chi	
4	Nước sinh hoạt bán Háng Lía, Nước sinh hoạt cum Háng Dù, bán Sả Tổng, xã Sả Tổng	2698-9/8/2022	1.900	1.900	1.900		1.900				143	1.757	1.757	Hết nhiệm vụ chi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
5	Đường vào trường Mầm non Mường Anh, trạm Y tế và bến thuyền xã Pa Ham	2693-9/8/2022	2.017	2.017	2.017		2.017				52	1.965	1.965	Hết nhiệm vụ chi	
6	Đường trục chính bản Lũng Thảng 1+2, xã Huổi Mí	2697-9/8/2022	3.000	3.000	3.000		3.000				213	2.787	2.787	Hết nhiệm vụ chi	
7	Nước sinh hoạt bản Huổi Ha, xã Na Sang	2699-9/8/2022	3.200	3.200	3.200		3.200				51	3.149	3.149	Hết nhiệm vụ chi	
8	Nhà văn hóa bản Mường Mươn 1, xã Mường Mươn	2696-9/8/2022	1.400	1.400	1.400		1.400				107	1.293	1.293	Hết nhiệm vụ chi	
b)	Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn											0	0		
1	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Huổi Bon, xã Pa Ham	2984b-15/9/2021	3.000	3.000	3.000					436		3.436	3.436	Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMDT dự án đã được phê duyệt	
2	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Na Pheo, xã Na Sang	2980b-14/9/2021	2.500	2.500	2.500					364		2.864	2.864	Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMDT dự án đã được phê duyệt	
VIII	HUYỆN TÙA CHÙA		23.000	22.000	13.500	0	0	0	0	9.660	10.160	13.000	13.000		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Nước sinh hoạt thôn Pù Ôn, xã Mường Báng		3.000	3.000	3.000						3000	-	-	Cắt giảm dự án do tranh chấp đầu mối	
2	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Long Hung và khu trung tâm hành chính xã mới		3.447	3.447	3.447						3447	-	-	Cắt giảm dự án do tranh chấp đầu mối	
3	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Kề Cái, xã Mường Báng		2.053	2.053	2.053						2053	-	-	Cắt giảm dự án do trùng danh mục đầu tư	
4	Nước sinh hoạt thôn Háng Chở, xã Mường Báng	148/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	1.000	1.000	1.500						500	1.000	1.000	Giảm vốn hết nhu cầu thanh toán	
5	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mường Báng	1372/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	2.340	2.340	3.000						660	2.340	2.340	Giảm vốn hết nhu cầu thanh toán	
6	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói, xưởng sơ chế - chế biến-Hợp tác xã cà gai leo Tủa Chùa		1000	300	300						300	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
7	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến-Hợp tác xã cà gai leo Tủa Chùa		500	200	200						200	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
b)	Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn														
1	Đường nội thôn Háng Trớ, xã mường Báng		3.000	3.000						3.000		3.000	3.000	Bổ sung danh mục mới, thay danh mục cắt giảm không thực hiện được và trung danh mục	
2	Đường ra khu sản xuất thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng		2.660	2.660						2.660		2.660	2.660	Bổ sung danh mục mới, thay danh mục cắt giảm không thực hiện được và trung danh mục	
3	Đường nội thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng		4.000	4.000						4.000		4.000	4.000	Bổ sung danh mục mới, thay danh mục cắt giảm không thực hiện được và trung danh mục	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao				Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn			Trong đó: Vốn CTMTQG
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
IX	HUYỆN NẬM PỎ		38.685	26.685	26.685	0	14.185	2.000	0	4.810	1.362	30.133	30.133		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Pa Có xã Chà Nưa	Số 1406/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	540	540	540		540	0	0		30	510	510	Hết nhiệm vụ chi	Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã
2	Đường bê tông nội đồng các bản:Nà Sừ Nà Ín, Cầu, Nà Cang, xã Chà Nưa	Số 1407/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	4.705	4.705	4.705		4.705	0	0		282	4.423	4.423	Hết nhiệm vụ chi	Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã
3	Thủy lợi Hồ Cang, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	Số 1408/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	1.990	1.990	1.990		1.990	0	0		101	1.889	1.889	Hết nhiệm vụ chi	Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã
4	Đường điện vào bản Nậm Địch xã Chà Nưa	Số 1409/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	6.950	6.950	6.950		6.950	0	0		339	6.611	6.611	Hết nhiệm vụ chi	Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã
5	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Nậm Địch xã Chà Nưa	Số 1951/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	2.000	2.000	2.000		0	2.000	0		110	1.890	1.890	Hết nhiệm vụ chi	Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã
6	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại -HTX dịch vụ chăn nuôi Nậm Nhừ		150	100	100						100	0	0		
7	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm-HTX nông nghiệp tinh dầu sả Vàng Đán		150	100	100						100	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
8	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX Nông nghiệp Chà Tở		200	100	100						100	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
9	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX Nông nghiệp Nậm Tin		300	100	100						100	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
10	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX Dịch vụ nông nghiệp Sỉ Pa Phìn		200	100	100						100	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
b)	Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn														
6	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bản Nà Sừ, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ		21.500	10.000	10.000					4810		14.810	14.810	Do UBND huyện Nậm Pồ đề xuất	
X	THỊ XÃ MUỐNG LAY		1.500	750	750	0	0	0	0	0	750	750	0		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến-HTX Lay Nưa		1.000	500	500						500	500	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
2	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến-HTX Nà Lay		500	250	250						250	250	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 (KÉO DÀI SANG NĂM 2023) ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2024 CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12=6+10-11	13=7+10-11	14
	TỔNG SỐ		276.484	261.614	157.580	36.961	21.581	7.366	7.366	146.887	36.960	
A	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		115.194	115.194	75.648	30.636	19.724	3.252	3.252	75.648	30.636	
VII	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		115.194	115.194	75.648	30.636	19.724	3.252	3.252	75.648	30.636	
(1)	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	65.071	42.266	21.934	12.267	2.000	3.000	41.266	20.934	
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Deng xã Pa Ham (Nay là xã Nậm Nèn)	1709-20/9/2021	30.000	30.000	16.692	4.767	4.767	2.000		18.692	6.767	Bố trí vốn cho dự án hoàn thành
2	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng	1437-14/8/2022	35.071	35.071	25.574	17.167	7.500		3.000	22.574	14.167	Hết nhiệm vụ chi
(2)	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		33.920	33.920	23.660	7.997	7.004	1.252	-	24.912	9.249	
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chá, xã Mường Mươn	870-28/5/2021	15.920	15.920	11.144	4	4			11.144	4	
2	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	1438-14/8/2022	18.000	18.000	12.516	7.992	7.000	1.252		13.768	9.244	Bố trí vốn cho dự án hoàn thành
(3)	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		16.203	16.203	9.722	705	452	-	252,0	9.470	453	
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	2743-14/8/2022	9.403	9.403	5.642	640	452		187	5.455	453	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngải	2745-14/8/2022	6.800	6.800	4.080	66			65	4.015	1	Hết nhiệm vụ chi
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		130.290	115.420	66.932	5.707	1.466	4.072	4.072	56.239	5.706	
B2	Đơn vị cấp huyện		130.290	115.420	66.932	5.707	1.466	4.072	4.072	56.239	5.706	0
I	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		16.117	16.117	11.393	69	0		-	700	69	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
1	Nâng cấp đường nước SH bản Pa Pôm, Thanh Minh	QĐ số 1719/QĐ-UB;01/08/2022 của UBND	700	700	700	69			-	700	69	Hết nhiệm vụ chi
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		15.354	14.456	14.384	2.100	884	-	1.216	13.168	884	
1	Bê tông hóa kênh mương bản Nghịu từ nhà ông Xích đến Nà Hứa xã Thanh Luông	QĐ số 2532/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400	9	3		6	394	3	Hết nhiệm vụ chi
2	Kênh mương khu vực ruộng bản Pom Lót, bản Na Vai xã Pom Lót, huyện Điện Biên	QĐ số 2536/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400	9	3		6	394	3	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng, liệt sỹ và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt	QĐ số 2537/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400	20	3		17	383	3	Hết nhiệm vụ chi
4	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà Ông Xương bản Chiềng Xôm đến giữa cánh đồng bản Na Lao xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	QĐ số 2541/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400	13	3		10	390	3	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường giao thông ngõ xóm bản Huổi Chan 2 xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	QĐ số 2543/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	42	9		33	1.565	9	Hết nhiệm vụ chi
6	Đường giao thông bản Tàu 1, từ đầu cầu bản Tàu 1 đến qua nhà ông Lò Văn Pánh, nối tiếp từ nhà Lò Văn Hiến đến nhà ông Vi Văn Hạnh xã Hua Thanh, huyện Điện Biên	QĐ số 2544/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	58	13		45	1.553	13	Hết nhiệm vụ chi
7	Kè chống sạt lở ruộng bản Pa Thơm, huyện Điện Biên	2545/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	870	870	798	798	-		798	-	-	"Không thực hiện được: Do nằm trong phạm vi 100m đường biên giới (cách biên giới 200m) giữa hai nước Việt Nam - Lào, căn cứ M1,2 điều 20 Chương IV hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên
8	Đường giao thông nội bản điểm dân cư Buồm En thuộc bản Huổi Moi xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	QĐ số 2546/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	840	798	798	798	788		10	788	788	Hết nhiệm vụ chi
9	Đường bê tông ngõ xóm bản Ca Hâu, từ quán ông Ly A Thỉnh đến nhà ông Vừ A Tú trường bản Ca Hâu, từ nhà ông Và Sĩ Di đến nhà ông Ly A Thái; bản Na Ư xã Na Ư huyện Điện Biên	QĐ số 2545/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	28	10		18	1.580	10	Hết nhiệm vụ chi
10	Đường giao thông nội bản Na Tông 1, xã Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 2549/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	97	9		88	1.510	9	Hết nhiệm vụ chi

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
V	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		9.988	9.988	293	293	-	-	290	3	3	
a)	Danh mục dự án cắt giảm vốn		9.988	9.988	293	293	-	-	290	3	3	
1	Đường nội bản Xuân Ban xã Ngồi Cáy	112, ngày 12/8/2022 của xã	2.000	2.000	17	17			17	0	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường nội bản Noong xã Ngồi Cáy	113, ngày 12/8/2022 của xã	800	800	9	9			8	1	1	Hết nhiệm vụ chi
3	Đường liên bản Xuân Lửa - bản Có (khu Pom Đồn)	102, ngày 12/8/2022 của xã	2.088	2.088	78	78			78	0	0	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường nội bản Hón, xã Ảng Cang	103, ngày 12/8/2022 của xã	1.300	1.300	21	21			20	1	1	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường nội bản Pú Khớ xã Ảng Cang	104, ngày 12/8/2022 của xã	2.000	2.000	127	127			127	0	0	Hết nhiệm vụ chi
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bản Huổi Chàng, xã Ảng Tờ (GD II)	319, ngày 12/8/2022 của xã	1.800	1.800	41	41			40	1	1	Hết nhiệm vụ chi
VI	HUYỆN MƯỜNG NHÉ											
	Không đề xuất điều chỉnh											
VII	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		22.817	17.317	17.317	851	51	795	795	17.317	850	
1	Đường vào trường Mầm non Mường Anh, trạm Y tế và bến thuyền xã Pa Ham	2693-9/8/2022	2.017	2.017	2.017	58	6		52	1.965	6	Hết nhiệm vụ chi
2	Nước sinh hoạt TT xã Huổi Lêng	2692-9/8/2022	3.000	3.000	3.000	166			165	2.835	1	
3	Nhà văn hóa các bản Phi Công, xã Hừa Ngải	2694-9/8/2022	1.400	1.400	1.400	31			30	1.370	1	Hết nhiệm vụ chi
4	Nhà văn hóa bản Nậm He, xã Mường Tùng	2695-9/8/2022	1.400	1.400	1.400	38			37	1.363	1	Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sinh hoạt bản Háng Lía; Nước sinh hoạt cụm Háng Dù, bản Sá Tổng, xã Sá Tổng	2698-9/8/2022	1.900	1.900	1.900	143			143	1.757	0	Hết nhiệm vụ chi
6	Đường trục chính bản Lùng Thàng 1+2, xã Huổi Mí	2697-9/8/2022	3.000	3.000	3.000	240	27		212	2.788	28	Hết nhiệm vụ chi
7	Nước sinh hoạt bản Huổi Hạ, xã Na Sang	2699-9/8/2022	3.200	3.200	3.200	69	18		50	3.150	19	Hết nhiệm vụ chi
8	Nhà văn hóa bản Mường Mươn 1, xã Mường Mươn	2696-9/8/2022	1.400	1.400	1.400	107			106	1.294		Hết nhiệm vụ chi
9	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Huổi Bon, xã Pa Ham	2984b-15/ 9/2021	3.000					431		431	431	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
10	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Na Pheo, xã Na Sang	2980b-14/ 9/2021	2.500					364		364	364	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
VIII	HUYỆN TÙA CHÙA		10.770	10.770	0	0	0	2.258	0	2.258	2.258	
1	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng	26 ngày 16/01/2024	2.430	2.430				730		730	730	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
2	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	2983 ngày 14/6/2024	5.000	5.000				578		578	578	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
3	Nước sinh hoạt thôn Háng Chở, xã Mường Báng	3560 ngày 29/12/2023	1.000	1.000				300		300	300	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
4	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mường Báng	1372 ngày 15/4/2024	2.340	2.340				650		650	650	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
IX	HUYỆN NẬM PỎ		29.175	22.433	22.433	1.283	531	-	752	21.681	531	
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Pa Có xã Chà Nưa	Số 1406/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	540	540	540	30	-		30	510	-	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường bê tông nội đồng các bản:Nà Sừ Nà Ín; Cầu, Nà Cang, xã Chà Nưa	Số 1407/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	4.705	4.705	4.705	283	1		282	4.423	1	Hết nhiệm vụ chi
3	Thủy lợi Hô Cang, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	Số 1408/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	1.990	1.990	1.990	101	-		101	1.889	-	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường điện vào bản Nậm Địch xã Chà Nưa	Số 1409/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	6.950	6.950	6.950	869	530		339	6.611	530	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường điện vào bản Nậm Địch xã Chà Nưa	Số 1410/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	14.990	8.248	8.248	-	-		-	8.248	-	
X	THỊ XÃ MƯỜNG LAY											
	Không đề xuất điều chỉnh											
III	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		31.000	31.000	15.000	618	391	42	42	15.000	618	
I.2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		31.000	31.000	15.000	618	391	42	42	15.000	618	
(1)	Huyện Mường Chà		31.000	31.000	15.000	618	391	42	42	15.000	618	
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024		31.000	31.000	15.000	618	391	42	42	15.000	618	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	2000-14/7/2022	11.000	11.000	5.000	24	24	42		5.042	66	
2	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	1377-10/8/2022	20.000	20.000	10.000	594	367		42	9.958	552	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 (KÉO DÀI SANG NĂM 2024) CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=6+10-11	13=7+10-11	14
	TỔNG SỐ		634.404	621.322	300.005	36.338	8.527	20.664	13.424	13.424	287.074	36.338	
A	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		385.975	374.075	147.558	23.038	8.320	15.213	7.137	7.137	147.033	23.038	
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		10.000	10.000	290	290	0	0	0	223	67	67	
I	SỞ Y TẾ		10.000	10.000	290	290	-	-	-	223	67	67	
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc												
1	Trạm Y tế xã Sa Lông	1122/QĐ-UBND ngày 30/06/2022	5.000	5.000	172	172			-	139	33	33	
2	Trạm Y tế xã Nà Hỳ Nậm Pồ	1994/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	5.000	5.000	118	118			-	84	34	34	
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		375.975	364.075	147.268	22.748	8.320	15.213	7.137	6.914	146.966	22.971	
I	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHŨ		38.100	38.100	6.892	3.917	2.667	3.075	840	840	3.917	3.917	
(1)	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		6.200	6.200	6.200	3.225	2.464	2.786	0	438	2.787	2.787	
1	Sửa chữa hệ thống nước SH bản Vang, xã Pá Khoang	'Số 2622/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.100	1.100	1.100	747	544	600		147	600	600	Hết nhiệm vụ chi
2	Sửa chữa hệ thống nước SH bản Kéo, xã Pá Khoang	Số 2623/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.100	1.100	1.100	752	596	652		100	652	652	Hết nhiệm vụ chi
3	Nước sạch bản phiêng lơi xã Thanh Minh	Số 2624/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.500	1.500	1.500	92	0	79		13	79	79	Hết nhiệm vụ chi
4	Nước sạch bản Nà Nghè xã Thanh Minh	'Số 2625/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.500	1.500	1.500	983	783	863		120	863	863	Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sạch bản Tân Quang xã Thanh Minh	Số 2626/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.000	1.000	1.000	650	541	592		58	592	592	Hết nhiệm vụ chi
(2)	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		31.900	31.900	692	692	203	289	840	402	1.130	1.130	0

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
1	Bổ sung, nâng cấp trường tiểu học số 2 Nà Nhạn, xã Nà Nhạn	3391/QĐ-UBND 31/12/2021	9.000	9.000	248	248	133	220		27	221	221	Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp, xã Pá Khoang	3207/QĐ-UBND 10/12/2021	8.000	8.000	444	444	69	69		375	69	69	Hết nhiệm vụ chi
3	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	3389/QĐ-UBND 31/12/2021	14.900	14.900	0				840		840	840	Bổ sung vốn còn thiếu cho dự án con thiếu
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		74.663	74.663	36.637	1.767	113	1	278	1.260	38.105	785	
1	Nâng cấp đường giao thông từ bản Huổi Un đi QL.12(ra trung tâm xã Mường Pồn) xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	118/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	19.000	19.000	5.700	292	69		0	223	5.477	69	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường giao thông bản Cha đến trung tâm xã Thanh An, huyện Điện Biên	115/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	2.700	224	45		0	178	2.522	46	Hết nhiệm vụ chi
3	Điện sinh hoạt bản Huổi Moi, xã Pa Thơm, huyện Điện	1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	4.700	523			0	522	4.178	1	Hết nhiệm vụ chi
*	Kết dư ngân sách huyện 2023 chuyển năm 2024				230	230				230		0	Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sạch bản Huổi Không, bản Co Đứa, xã Mường Lói	Số 392/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	25			0	9	1.476	16	Hết nhiệm vụ chi
2	Nước sinh hoạt bản Huổi Púng, xã Thanh An	Số 395/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	888	888	888	14			0	9	869	5	Hết nhiệm vụ chi
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Lọng Tóng xã Thanh Luồng	QĐ số 1581/QĐ-UBND, ngày 08/9/2023	1.500	1.500	1.500	326		1	0	17	1.483	309	Hết nhiệm vụ chi
4	Nước sinh hoạt bản Sáng, xã Thanh An	Số 391/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.000	1.000	1.000	15			0	4	996	11	Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sinh hoạt nhánh A bản Na U', xã Na U'	Số 401/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	8			0	6	1.472	2	Hết nhiệm vụ chi
6	Nước sạch bản Mường Pồn 1, 2, bản Cò Chạy 1, 2, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	QĐ số 399/QĐ-UBND, ngày 24/3/2023	2.100	2.100	2.100	41			0	28	2.071	13	Hết nhiệm vụ chi
7	Thủy lợi Na Ổ bản Linh, thủy lợi Na Lâu bản Linh, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	QĐ số 1524/QĐ-UBND, ngày 22/6/2023	5.100	5.100	5.100	68			0	34	5.035	34	Hết nhiệm vụ chi
8	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	1.219				127	0	1.346	127	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
9	Đường từ bản Hẹ 1 đến bản Na Côm xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	QĐ số 400/QĐ-UBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100	8.500				76	0	8.576	76	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
10	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bán Huổi Moi, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	Số 397/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.730	2.730					75	0	2.604	75	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
IV	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		34.850	34.850	14.579	770	0	267	1.387	503	15.463	1.654	
1	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Dình (bản Háng Sua, Na Su, Tảo La)		14.900	14.900	14.579	770		267	0	503	14.076	267	
2	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng		5.000	5.000					503	0	503	503	
3	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Sua, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	14.950	14.950					884	0	884	884	Thanh toán nợ đọng
V	HUYỆN MUÔNG ẢNG		30.000	30.000	7.978	747	203	296	443	440	7.981	750	
a)	Danh mục dự án cắt giảm vốn		10.000	10.000	3.000	747	203	296	0	440	2.560	307	
(4)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		10.000	10.000	3.000	747	203	296	0	440	2.560	307	
1	Đường đi vào khu sản xuất bản Keo Nánh xã Búng Lao	220, ngày 7/2/2022	10.000	10.000	3.000	747	203	296	0	440	2.560	307	
b)	Danh mục bổ sung vốn		20.000	20.000	4.978	0	0	0	443	-	5.421	443	
(4)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		20.000	20.000	4.978	0	0	0	443	0	5.421	443	
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (đoạn km37 QL279-xã Nậm Lịch)	1127, ngày 30/6/2022	20.000	20.000	4.978				443	0	5.421	443	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
VI	HUYỆN MUÔNG NHÉ		20.042	20.042	6.350	531	0	181	350	350	6.350	531	đảm bảo
(1)	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.542	5.542	2.000	242	0	126	350	116	2.234	476	
1	Đầu tư mới công trình Nước sinh hoạt bản Huổi Lịch 1 (nhóm 2)	1341 ngày 23/11/2022	2.350	2.350	2.000	242		126	0	116	1.884	126	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số		Trong đó:
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh
2	Đầu tư mới công trình NSH bán Huổi Cầu	2124 ngày 15/11/2023	3.192	3.192					350	0	350	350	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
(4)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		14.500	14.500	4.350	289	0	55	-	234	4.116	55	Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp đường Tà Ko Ky, xã Sín Thầu	3258 ngày 17/12/2021	14.500	14.500	4.350	289		55		234	4.116	55	
VII	HUYỆN MUỒNG CHÀ		88.020	76.120	32.587	9.399	5.265	7.449	1.949	1.949	32.587	9.399	
(4)	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		76.120	76.120	27.827	8.615	5.232	6.876	1.949	1.738	28.038	8.826	\
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chá, xã Mường Mươn	870-28/5/2021	15.920	15.920	4.776	1.660		435	0	1.224	3.552	436	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	1438-14/8/2022	18.000	18.000					1.246	0	1.246	1.246	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ xã Ma Thi Hồ	2741-14/8/2022	8.500	8.500	3.700	1.348	1.348	1.348	0	0	3.700	1.348	
4	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải	2742-14/8/2022	9.500	9.500	4.800	203	38	38	0	164	4.636	39	Hết nhiệm vụ chi
5	Thủy lợi và NSH bản Pú Chá, xã Mường Mươn	5401-23/11/2022	11.000	11.000	7.651	3.415	3.415	3.415	260	0	7.911	3.675	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
6	Thủy lợi bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn	5046-23/11/2022	6.000	6.000	5.000	426	137	137	0	288	4.712	138	Hết nhiệm vụ chi
11	Nhà lớp học tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/11/2022	1.200	1.200	1.000	941	293	879	0	62	938	879	Hết nhiệm vụ chi
14	Thủy lợi Tổng Sóng, bản Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	900	623		623	443	0	1.343	1.066	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
(5)	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		11.900	0	4.760	784	33	573	-	211	4.549	573	Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He	2744-14/8/2022	5.100		2.040	574		540	0	34	2.006	540	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngải	2745-14/8/2022	6.800		2.720	211	33	33	0	177	2.543	34	Hết nhiệm vụ chi
IX	HUYỆN NẬM PỐ		90.300	90.300	42.245	5.617	71	3.944	1.890	1.572	42.563	5.935	0
(1)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.250	2.250	2.220	69	0	0	0	69	2.151	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
2	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sáu , xã Pa Tần	Số 490/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	2.250	2.250	2.220	69				69	2.151	0	Hết nhiệm vụ chi
(4)	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		64.800	64.800	27.900	1.302	39	39	1.890	1.263	28.527	1.929	
1	Đường bê tông nội bộ bản Huổi Cơ Đạo,Lai Khoang, Nà Hỳ 1,2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	2.700	560	0	0	0	560	2.140	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường bê tông liên bản Nà Hỳ 3 - Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Số 221/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	3.000	3.000	900	186	0	0	0	186	714	0	Hết nhiệm vụ chi
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khương xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ	Số 3331/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	10.000	10.000	3.000	299	39	39	0	260	2.740	39	Hết nhiệm vụ chi
4	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	35.000	20.000	0			1.633	0	21.633	1.633	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
5	Nhà văn hóa bản Huổi Văng, Huổi Lòong, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND 23/11/2022	3.300	3.300	1.300	257			0	257	1.043		
6	Nhà văn hoá bản Nà Ín, Nậm Đich, xã Chà Nưa	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.500	4.500					257	0	257	257	
(5)	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		23.250	23.250	12.125	4.246	32	3.905	-	240	11.885	4.006	
1	Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa, xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	Số 2046/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	16.250	16.250	8.125	1.304	31	964	0	240	7.885	1.064	Hết nhiệm vụ chi
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	4.000	2.942	1	2.941	0	0	4.000	2.942	
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		67.829	66.647	42.495	4.061	207	915	3.153	3.153	30.088	4.060	0
B1	Đơn vị cấp tỉnh												
B2	Đơn vị cấp huyện		67.829	66.647	42.495	4.061	207	915	3.153	3.153	30.088	4.060	
I	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		15.417	15.417	4.528	1.105	-	330	-	784	321	321	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
1	Đường Nội bán Che Cẩn, xã Mường Phăng	Số 1724/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	3.300	3.300	2.300	401,4	0	113		288	113	113	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường nội đồng bán Nà Ngám 1,2 xã Nà Nhạn	Số 1717/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	1.354	1.354	225	34		17		30	4	4	Hết nhiệm vụ chi
3	Đường giao thông bán Phiêng Ban, xã Nà Tấu	1720/QĐ-UBND Ngày 01/08/2022	1.300	1.300	171	98,434		80		13	85	85	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường giao thông bán Phiêng Bua (Từ nút giao đường TL141 đến khu nuôi trồng thủy sản) xã Mường Phăng	QĐ số 1723/QĐ-UB;01/08/2022 của UBTP	2.500	2.500	500	232,13		24		195	37	37	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường giao thông bán Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn	QĐ số 1722/QĐ-UB;01/08/2022 của UBTP	2.000	2.000	400	79,232		64		57	22	22	Hết nhiệm vụ chi
6	Nhà đa năng xã Mường Phăng	QĐ số 1721/QĐ-UB;01/08/2022 của UBTP	2.463	2.463	493	204,340		16		175	29	29	Hết nhiệm vụ chi
7	Đường giao thông bán Nà Láo, xã Nà Tấu	1716/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	2.500	2.500	439	55,645		16		26	30	30	Hết nhiệm vụ chi
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		28.072	26.890	26.890	2.692	147	526	-	2.166	24.724	526	
1	Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bán Na Khénh, Nâng cấp đường liên xã, bán Hồng Léch Cuông xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Số 57a, ngày 19/4/2023 của UBND xã Thanh Hưng	980	838	838	37		9		28	810	9	Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà thi đấu đa năng xã Sam Múm, huyện Điện Biên	Số 41, ngày 25/01/2023 của UBND xã Sam Múm	2.339	2.000	2.000	133		99		34	1.966	99	Hết nhiệm vụ chi
3	Đường bê tông ngõ xóm Thôn Hồng Cúm, bán Chiềng An, Thôn Đông Biên 1,2,3, bán Noong Ứng, bán Xôm, bán Sáng xã Thanh An	QĐ số 2552/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	2.794	2.654	2.654	88		24		64	2.590	24	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường BT thôn Hợp Thành, Tân Lập, Trần Phú, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	QĐ số 2553/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.688	1.604	1.604	40		10		30	1.574	10	Hết nhiệm vụ chi
5	Kiên cố kênh mương chính thôn Thanh Bình-Co Róm, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	QĐ số 2559/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.583	1.504	1.504	62		9		53	1.451	9	Hết nhiệm vụ chi
6	Kênh mương bán Hồng Léch Cuông đến cánh đồng bán Bó xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	QĐ số 2561/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.032	980	980	20		1		19	961	1	Hết nhiệm vụ chi
7	Kênh mương nội đồng nối tiếp các bán xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 2563/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.952	1.854	1.854	73		11		62	1.792	11	Hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
8	Cống thoát nước khe Huổi Kha Kim xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	số 527, ngày 31/3/2023 của UBND huyện	416	416	416	42		0		42	374	0	Hết nhiệm vụ chi
9	Mở rộng nâng cấp khu nghĩa trang trung tâm xã Pom Lót, huyện Điện Biên	số 526, ngày 31/3/2023 của UBND huyện	1.016	1.016	1.016	42		6		36	980	6	Hết nhiệm vụ chi
10	Đường Nội thôn Pha Lay, Pha Thanh, Na Phay 1,2, xã Mường Nhá, huyện Điện Biên	số 464, ngày 29/3/2023 của UBND huyện	7.000	7.000	7.000	1.815	147	177		1.638	5.362	177	Hết nhiệm vụ chi
11	Xây dựng thủy lợi Na Hoi, bản Na Phay, xã Mường Nhá, huyện Điện Biên	số 1523, ngày 22/6/2023 của UBND huyện	1.962	1.962	1.962	57		11		46	1.916	11	Hết nhiệm vụ chi
12	Rãnh dọc thoát nước bản Na Sang 1, Pá Bông, Hát Hẹ xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	QĐ số 462/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	800	800	800	20		5		15	785	5	Hết nhiệm vụ chi
13	Sửa chữa, nâng cấp cầu Thanh Hồng 10, sửa chữa nâng cấp cầu ông Luân xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	QĐ số 1677/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	1.616	1.616	1.616	71		11		60	1.556	11	Hết nhiệm vụ chi
14	Nâng cấp đường đi và nghĩa địa; đường nội thôn bản Na Phay, xã Mường Nhá	Số 07a, 17/01/2023 của UBND xã Mường Nhá	694	646	646	8		5		3	643	5	Hết nhiệm vụ chi
15	Nhà đa năng xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 64, ngày 12/5/2023 của UBND xã Pom Lót	2.200	2.000	2.000	184		148		36	1.964	148	Hết nhiệm vụ chi
III	HUYỆN TUẦN GIÁO												
	Không đề xuất điều chỉnh												
IV	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG												
	Không đề xuất điều chỉnh												
V	HUYỆN MƯỜNG ẢNG												
	Không đề xuất điều chỉnh												
VI	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		4.940	4.940	0	94	0	0	-	93	0		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
1	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bản) bản Tả Lỏ San và bản Lò San Chải xã Sen Thượng	829 ngày 11/8/2022	2.470	2.470		35				35			Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bản) bản Huổi Cầu và bản Cây Sồ xã Nậm Vì	830 ngày 11/8/2022	2.470	2.470		59				58			Hết nhiệm vụ chi
VII	HUYỆN MUỜNG CHẢ		17.400	17.400	9.077	0	0	0	3.153	0	3.153	3.153	
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Piễn, xã Mường Tùng	5755; 13/10/2023	14.000	14.000	9.077				1.000		1.000	1.000	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
2	Đường ngõ xóm các bản Nậm Nền 1, Nậm Nền 2, Hồ Múc, Cừu Táng, xã Nậm Nền	2085; 23/4/2024	3.400	3.400					2.153		2.153	2.153	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
VIII	HUYỆN TÙA CHÙA												
	Không đề xuất điều chỉnh												
IX	HUYỆN NẬM PỎ		2.000	2.000	2.000	170	60	60	-	110	1.890	60	
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Nậm Đích xã Chà Nưa	Số 1951/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	2.000	2.000	2.000	170	60	60		110	1.890	60	Hết nhiệm vụ chi
X	THỊ XÃ MUỜNG LAY												
	Không đề xuất điều chỉnh												
C	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		180.600	180.600	109.952	9.240		4.535	3.134	3.134	109.952	9.240	
L.1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		15.000	15.000	6.418	223		123	700	99	7.019	824	
L.1.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		15.000	15.000	6.418	223		123	700	99	7.019	824	
(1)	Sở Y tế		7.000	7.000	6.118	223		123	0	99	6.019	124	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	6.118	223		123	-	99	6.019	124	
(2)	Trường Cao đẳng KTKT		8.000	8.000	300	0		0	700	0	1.000	700	
2	Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	1888, ngày 21/11/2023	8.000	8.000	300	-		-	700	-	1.000	700	
L.2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		165.600	165.600	103.534	9.017		4.412	2.434	3.035	102.933	8.416	
(1)	Huyện Mường Ảng		7.500	7.500	987	987		709	0	50	937	937	
1	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	2880, ngày 11/7/2022	7.500	7.500	987	987		709		50	937	937	Khối lượng xây lắp được nghiệm thu giám, do vậy KH vốn kéo dài năm 2023 sang 2024 và KH vốn GD 21-25 giảm

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
(2)	Huyện Mường Chà		50.500	50.500	26.700	1.750		190	584	399	26.885	1.935	
1	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	1225-13/7/2022	20.000	20.000	9.300	479		0		399	8.901	80	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	2000-14/7/2022	11.000	11.000	4.200	156		156	88		4.288	244	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn	2002-14/7/2022	9.000	9.000	3.500	34		34	359		3.859	393	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDT BT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	5047-23/11/2022	10.500	10.500	9.700	1.080		0	137		9.837	1.217	
(3)	Huyện Mường Nhé		51.600	51.600	45.967	2.674		0	0	2.493	43.474	181	
1	Nâng cấp,sửa chữa trường THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin	821 ngày 11/8/2022	14.200	14.200	14.110	140		0		86	14.024	54	
2	Nâng cấp,sửa chữa trường phổ thông DTBT THCS Mường Toong, huyện Mường Nhé	824 ngày 11/8/2022	13.000	13.000	12.970	149		0		99	12.871	50	
3	Nâng cấp,sửa chữa trường tiểu học Leng Su Sin, xã Leng Su Sin, huyện Mường Nhé	823 ngày 11/8/2022	8.800	8.800	8.800	152		0		113	8.687	39	
4	Nâng cấp,sửa chữa trường tiểu học Trần Văn Thọ, huyện Mường Nhé	822 ngày 11/8/2022	8.150	8.150	8.090	235		0		198	7.892	37	
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mý	819 ngày 11/8/2022	7.450	7.450	1.997	1.997		0		1.997	0	0	
(4)	Huyện Tủa Chùa		6.000	6.000	2.880	159		66	0	93	2.787	66	
1	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND ngày 14/08/2022	6.000	6.000	2.880	159		66	-	93	2.787	66	
(5)	Huyện Nậm Pồ		50.000	50.000	27.000	3.447		3.447	1.850	0	28.850	5.297	
1	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	Số 1409/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000	27.000	3.447		3.447	1.850		28.850	5.297	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	

Biểu số 7

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ trợ đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	8	9	10	13	14	15		31	32											41
	TỔNG SỐ		9.590.806	5.692.005	6.117.509	7.000	0	1.681.499	1.313.872	1.313.872	0	0	531.828	70	73.030	73.030	1.313.872	1.313.872	0	26.840	
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		3.619.500	3.234.338	3.055.662	0	0	282.891	500.000	500.000	0	0	42.297	1	0	0	500.000	500.000	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.410.000	1.221.838	1.043.162	0	0	282.891	410.083	410.083	0	0	32.297	0	0	0	410.083	410.083	0	0	
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000	855.000			211.200	350.000	350.000			32.297	9%	0	0	350.000	350.000			
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	121.838	188.162			71.691	60.083	60.083				0%	0	0	60.083	60.083			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		2.209.500	2.012.500	2.012.500	0	0	0	89.917	89.917	0	0	10.000	1	0	0	89.917	89.917	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		322.500	175.500	175.500	0	0	0	67.888	67.888	0	0	10.000	1	0	0	67.888	67.888	0	0	
1	Dự án Xây dựng Thảo trường khu vực hướng Tây Quận khu 2	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000			0	41.388	41.388				0%	0	0	41.388	41.388			Đề xuất điều chỉnh giảm 17.122 triệu đồng tại Văn bản số 1903/BC-BCH ngày 11/10/2024 của Bộ chỉ huy
2	Nhà khách tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	60.000			0	10.000	10.000			10.000	100%	0	0	10.000	10.000			
3	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2774/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000			0	8.000	8.000				0%	0		8.000	8.000			
4	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	2773/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500			0	8.500	8.500				0%	0		8.500	8.500			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		1.887.000	1.837.000	1.837.000	0	0	0	22.029	22.029	0	0	0	0	0	0	22.029	22.029	0	0	
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	145.000			0	6.029	6.029				0%		0	6.029	6.029			Đề xuất điều chỉnh giảm 6.029 triệu đồng do vướng mức GPMB tại Văn bản số Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	200.000			0	6.000	6.000				0%	0	0	6.000	6.000			
3	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh		702.000	702.000	702.000			0	5.000	5.000				0%	0	0	5.000	5.000			Đề xuất điều chỉnh giảm 100% vốn tại Báo cáo số 639/BC-BQLDA ngày 11/10/2024)
4	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh		790.000	790.000	790.000			0	5.000	5.000				0%	0	0	5.000	5.000			
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (bao gồm tiền đất theo NQ 34)		5.818.906	2.321.252	2.943.968	7.000	0	1.339.718	781.872	781.872	0	0	477.004	59	71.415	71.415	781.872	781.872	0	26.840	
I	Dự phòng (10%)		274.950	274.950	224.000	0	0	64.632	71.647	71.647	0	0	31.490	1	6.105	18.000	59.752	59.752	0	0	
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	210.000			54.632	67.752	67.752			28.152	42%	0	18.000	49.752	49.752			Tiến độ giải ngân chậm, giảm theo nguyên tắc để tăng vốn cho dự án có tỷ lệ giải ngân cao
2	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	569/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	14.000	14.000	14.000			10.000	3.895	3.895			3.338	86%	105	0	4.000	4.000			Thanh toán nợ khối lượng theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024
3	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	1381/QĐ-CAT- PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000											1.500		1.500	1.500			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lưu ý kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1383/QĐ-CAT- PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000										1.500		1.500	1.500				
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1382/QĐ-CAT- PH10 ngày 18/5/2024	14.950	14.950										1.500		1.500	1.500				
6	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	1384/QĐ-CAT- PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000										1.500		1.500	1.500				
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý		0	0	1.008.369	7.000	0	545.772	193.447	193.447	0	0	129.711	7	0	0	193.447	193.447	0	0	
1	Thành phố Điện Biên Phủ				106.921			57.870	20.512	20.512			19.430	95%	0	0	20.512	20.512			
2	Huyện Điện Biên				130.113			70.423	24.961	24.961			8.115	33%	0	0	24.961	24.961			
3	Huyện Tuần Giáo				125.336			67.837	24.045	24.045			20.904	87%	0	0	24.045	24.045			
4	Huyện Điện Biên Đông				109.687			59.367	21.042	21.042			11.820	56%	0	0	21.042	21.042			
5	Huyện Mường Ảng				82.506	7.000		44.656	15.828	15.828			12.969	82%	0	0	15.828	15.828			
6	Huyện Mường Nhé				107.140			57.989	20.554	20.554			14.310	70%	0	0	20.554	20.554			
7	Huyện Mường Chà				103.085			55.794	19.776	19.776			18.117	92%	0	0	19.776	19.776			
8	Huyện Tủa Chùa				93.875			50.809	18.009	18.009			6.223	35%	0	0	18.009	18.009			
9	Huyện Nậm Pồ				115.441			62.482	22.146	22.146			12.167	55%	0	0	22.146	22.146			
10	Thị xã Mường Lay				34.265			18.546	6.574	6.574			5.657	86%	0	0	6.574	6.574			
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		5.543.956	2.046.302	1.711.599	0	0	729.314	516.778	516.778	0	0	315.803	51	65.310	53.415	528.673	528.673	0	26.840	
III.1	Trả phí vay, lãi vay, vay lại (bao gồm cả bội chi NSDP)				95.200			152.432	75.000	75.000			14.525		0	0	75.000	75.000			
1	Trả lãi vay				16.000			36.150							0	0					
2	Vay để trả nợ gốc (vay lại)				78.100			22.682	9.600	9.600					0	0	9.600	9.600			
3	Vay để bù đắp bội chi (bội chi NSDP)				1.100			93.600	65.400	65.400			14.525		0	0	65.400	65.400			
III.2	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW							0							0	0					
III.3	Dự án phân theo ngành/lĩnh vực		5.543.956	2.046.302	1.616.399	0	0	576.882	441.778	441.778	0	0	301.278	51	65.310	53.415	453.673	453.673	0	26.840	
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng		63.500	63.500	63.000	0	0	32.600	25.533	25.533	0	0	21.166	3	0	0	25.533	25.533	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		63.500	63.500	63.000	0	0	32.600	25.533	25.533	0	0	21.166	3	0	0	25.533	25.533	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		53.000	53.000	53.000	0	0	31.600	20.533	20.533	0	0	17.309	2	0	0	20.533	20.533	0	0	
3	Trận địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	8.000			7.600	357	357			254	71%	0	0	357	357			
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mang ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	6.000			2.200	3.637	3.637			2.658	73%	0	0	3.637	3.637			
5	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	4.000			3.800	191	191			0%	0	0	191	191				
6	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	35.000			18.000	16.348	16.348			14.397	88%	0	0	16.348	16.348			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		10.500	10.500	10.000	0	0	1.000	5.000	5.000	0	0	3.857	1	0	0	5.000	5.000	0	0	
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	1499/QĐ-UBND 14/9/2023	10.500	10.500	10.000			1.000	5.000	5.000			3.857	77%		0	5.000	5.000			
(2)	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội		25.000	25.000	24.652	0	0	18.400	6.234	6.234	0	0	2.265	2	0	0	6.234	6.234	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		25.000	25.000	24.652	0	0	18.400	6.234	6.234	0	0	2.265	2	0	0	6.234	6.234	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		25.000	25.000	24.652	0	0	18.400	6.234	6.234	0	0	2.265	2	0	0	6.234	6.234	0	0	
1	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	7.000			5.400	1.590	1.590			1.418	89%	0	0	1.590	1.590			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao		Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó: NSDP			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
2	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	2772/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000	13.800			10.000	3.797	3.797			0%	0	0	3.797	3.797				
3	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2771/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000	3.852			3.000	847	847		847	100%	0	0	847	847				
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		462.200	333.355	267.143	0	0	115.100	80.886	80.886	0	0	67.499	12	16.371	1.064	96.193	96.193	0	6.737	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		462.200	333.355	267.143	0	0	115.100	80.886	80.886	0	0	67.499	12	16.371	1.064	96.193	96.193	0	6.737	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		412.200	283.355	252.143	0	0	115.100	75.886	75.886	0	0	67.499	12	16.371	1.064	91.193	91.193	0	6.737	
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	13.312			13.000	312	312		312	100%	0	0	312	312				
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	10.800			10.500	220	220		220	100%	0	0	220	220				
3	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	12.300			12.000	141	141			0%	0	141				Hết nhiệm vụ chi theo đề nghị tại Báo cáo số 525/BC-UBND ngày 16/10/2024		
4	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	37.800			3.000	10.000	10.000		10.000	100%	3.500	0	13.500	13.500		Bổ sung thanh toán KLHT		
5	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	11.800			11.300	300	300		85	28%	0	214	86	86		Hết nhiệm vụ chi theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Tờ trình số 3115/TTr_UBND ngày 4/10/2024		
6	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	7.700			7.000	680	680			0%	0	0	680	680				
7	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	1599/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	10.100			9.500	423	423		423	100%	14	0	437	437		BC 2373/SGDDT 30/8/2024; Bổ sung TTKLHT		
8	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	14.500			6.510	5.000	5.000		4.200	84%	0	0	5.000	5.000				
9	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	20.000			200	12.000	12.000		9.517	79%	6.000	0	18.000	18.000		Bổ sung thanh toán KLHT		
10	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	14.500			5.700	5.000	5.000		4.391	88%	0	0	5.000	5.000				
11	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	9.800			8.500	1.174	1.174		966	82%	0	161	1.013	1.013		BC 2373/SGDDT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi		
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	14.500			8.400	5.700	5.700		5.700	100%	120	0	5.820	5.820		Theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Báo cáo số 525/BC-UBND ngày 16/10/2024		
13	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Năm Pô	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	14.848			14.490	358	358		193	54%	0	164	194	194		Hết nhu cầu vốn (Báo cáo số 639/BC-BQLDA ngày 11/10/2024 của Ban QLDA các công trình dân dụng)		
14	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đùn, huyện Tủa Chùa	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000			5.000	8.000	8.000		8.000	100%	0	0	8.000	8.000				
15	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	1678/ QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	26.868	26.868			0	20.000	20.000		17.468	87%	0	0	20.000	20.000		LG CTMTQG		
16	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà	1650/ QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	1.000	1.000			0	1.000	1.000		445	44%	0	384	616	616		BC 2373/SGDDT 30/8/2024; Hết nhu cầu vốn		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ trợ đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP		Tăng			Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Trong đó:										
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
17	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	15.000	5.578			0	5.578	5.578			5.578	100%	0	0	5.578	5.578			LG CTMTQG
18	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	3389/QĐ-UBND 31/12/2021	14.900	12.958	1.942									1.942			1.942	1.942		1.942	LG CTMTQG; Bổ trí thanh toán dứt điểm dự án hoàn thành
2	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tấu	3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117	4.795									4.795			4.795	4.795		4.795	LG CTMTQG;
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		50.000	50.000	15.000	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	77/QĐ-UBND 16/1/2024	50.000	50.000	15.000			0	5.000	5.000			0%	0	0	5.000	5.000				
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ		29.380	29.380	20.900	0	0	12.299	3.429	3.429	0	0	1.827	1	0	211	3.218	3.218	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		29.380	29.380	20.900	0	0	12.299	3.429	3.429	0	0	1.827	1	0	211	3.218	3.218	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	16.600	0	0	12.299	3.229	3.229	0	0	1.827	1	0	11	3.218	3.218	0	0	
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	9.800			9.400	229	229			0%	0	11	218	218				Dự án đã hoàn thành điều chỉnh giảm theo đề xuất tại Văn bản số 1294/SKHCN-VP ngày 10/10/2024
2	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	6.800			2.899	3.000	3.000			1.827	61%	0	0	3.000	3.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		12.380	12.380	4.300	0	0	0	200	200	0	0	0	0	0	200	0	0	0	0	
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Điện Biên	2111/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.380	12.380	4.300			0	200	200			0%	0	200						Chậm thủ tục CBĐT, điều chỉnh trung hạn chuyển tiếp đầu tư giai đoạn 2026-2030
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình		400.360	118.448	107.809	0	0	32.592	45.563	45.563	0	0	22.315	5	0	194	45.369	45.369	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		131.695	25.000	25.000	0	0	0	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	15.000	15.000	0	0	
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	25.000			0	15.000	15.000			0%	0			15.000	15.000			Được điều chỉnh tăng vốn tháng 7/2024 tại kỳ họp HĐND tỉnh giữa năm 2024
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		268.665	93.448	82.809	0	0	32.592	30.563	30.563	0	0	22.315	5	0	194	30.369	30.369	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		268.665	93.448	82.809	0	0	32.592	30.563	30.563	0	0	22.315	5	0	194	30.369	30.369	0	0	
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800			5.500	272	272			198	73%	0	74	198	198			Dự án đã quyết toán hoàn thành theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800			5.500	293	293			219	75%	0	74	219	219			
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chá	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	9.800			9.300	162	162			116	71%	0	46	116	116			
6	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	15.433			6.173	3.000	3.000			857	29%	0	0	3.000	3.000			
7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	1123/QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	13.140			0	12.000	12.000			8.436	70%	0	0	12.000	12.000			LG CTMTQG
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	1124/QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	4.836			0	4.836	4.836			2.891	60%	0	0	4.836	4.836			LG CTMTQG
9	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	28.000			6.119	10.000	10.000			9.599	96%	0	0	10.000	10.000			
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin		20.000	20.000	20.000	0	0	10.400	7.586	7.586	0	0	7.586	1	1.000	0	8.586	8.586	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		20.000	20.000	20.000	0	0	10.400	7.586	7.586	0	0	7.586	1	1.000	0	8.586	8.586	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		20.000	20.000	20.000	0	0	10.400	7.586	7.586	0	0	7.586	1	1.000	0	8.586	8.586	0	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lượt kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP		Tăng			Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; điểm di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000	20.000			10.400	7.586	7.586		7.586	100%	1.000	0	8.586	8.586			Thanh toán dứt điểm theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024	
(7)	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin		1.600	1.600	1.600	0	0	700	895	895	0	0	790	1	0	0	895	895	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		1.600	1.600	1.600	0	0	700	895	895	0	0	790	1	0	0	895	895	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		1.600	1.600	1.600	0	0	700	895	895	0	0	790	1	0	0	895	895	0	0	
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	1410/QĐ-UBND 5/9/2023	1.600	1.600	1.600			700	895	895		790	88%	0	0	895	895				
(8)	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao		74.500	39.500	33.922	0	0	2.000	5.500	5.500	0	0	5.000	1	0	500	5.000	5.000	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		74.500	39.500	33.922	0	0	2.000	5.500	5.500	0	0	5.000	1	0	500	5.000	5.000	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		74.500	39.500	33.922	0	0	2.000	5.500	5.500	0	0	5.000	1	0	500	5.000	5.000	0	0	
1	Sân vận động huyện Điện Biên	1863/QĐ-UBND 06/10/2022	30.000	15.000	15.000			2.000	5.000	5.000		5.000	100%	0	0	5.000	5.000				
2	Sân vận động huyện Tuần Giáo		44.500	24.500	18.922			0	500	500				0	500	0	0			Dự án vướng GPMB, phần NSDP tỉnh quản lý chuyển tiếp gd 2026-2030	
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường							0						0	0						
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế		4.242.376	1.266.975	947.684	0	0	270.891	236.417	236.417	0	0	145.384	18	37.939	51.266	223.090	223.090	0	20.103	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		502.316	317.416	201.674	0	0	75.527	48.097	48.097	0	0	34.843	5	2.036	1.300	48.833	48.833	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		122.500	110.500	79.474	0	0	69.077	6.597	6.597	0	0	4.633	2	2.036	1.300	7.333	7.333	0	0	
1	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Năm Pồ)	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	49.974			45.177	997	997		997	100%	2.036	0	3.033	3.033			Điều chỉnh tăng trung hạn để thanh toán KLHT	
5	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	29.500			23.900	5.600	5.600		3.636	65%	0	1.300	4.300	4.300			Điều chỉnh giảm vốn do hết nhu cầu tại Văn bản số Văn bản số 1791/BQLĐA - KHKT&CBDA ngày 11/10/2024	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		379.816	206.916	122.200	0	0	6.450	41.500	41.500	0	0	30.210	4	0	0	41.500	41.500	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		379.816	206.916	122.200	0	0	6.450	41.500	41.500	0	0	30.210	4	0	0	41.500	41.500	0	0	
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Năm Ngâm - Pù Nhu, huyện Điện Biên Đông	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800			2.000	10.000	10.000		7.867	79%	0	0	10.000	10.000				
2	Kê chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600			2.000	10.000	10.000		10.000	100%	0	0	10.000	10.000				
3	Kê chống sạt lở suối Huồi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800			2.000	10.000	10.000		6.489	65%	0	0	10.000	10.000				
4	Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	26.000			450	9.500	9.500		4.353	46%	0	0	9.500	9.500				
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Cỏ xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng	1047/QĐ-UBND 3/7/2023	7.000	7.000	7.000			0	2.000	2.000		1.500	75%	0	0	2.000	2.000				
10.2	Công nghiệp		1.199.000	180.000	128.190	0	0	53.000	53.789	53.789	0	0	27.019	1	0	13.322	40.467	40.467	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.199.000	180.000	128.190	0	0	53.000	53.789	53.789	0	0	27.019	1	0	13.322	40.467	40.467	0	0	
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	128.190			53.000	53.789	53.789		27.019	50%	0	13.322	40.467	40.467			Dự án giải ngân không đạt tiến độ 75%, giảm theo nguyên tắc, nhu cầu còn lại sẽ ghi KH 2025	
10.3	Giao thông		2.293.600	561.959	454.342	0	0	74.682	79.281	79.281	0	0	49.888	5	30.903	25.020	85.164	85.164	0	20.103	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		2.293.600	561.959	454.342	0	0	74.682	79.281	79.281	0	0	49.888	5	30.903	25.020	85.164	85.164	0	20.103	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		2.158.600	426.959	445.492	0	0	74.682	78.281	78.281	0	0	49.888	5	30.903	25.020	84.164	84.164	0	20.103	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ trí đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NSDP		Tăng			Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Tổng số						Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	984/QĐ-UBND 31/5/2021; 1816/QĐ-UBND 06/10/2021; 1728/QĐ-UBND 23/9/2024	1.300.000	320.000	320.000			28.960	31.003	31.003		6.794	22%		24.208	6.795	6.795		Dự án chậm tiếp độ, đã điều chỉnh giảm trung hạn để chuyển tiếp đầu tư gđ 2026-2030 (phần vốn NSDP)		
3	Đường giao thông lên bản + nối bản điểm ĐCDC Hồ Huổi Luông A, xã Lạy Nưa, thị xã Mường Lay	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	10.500			10.061	439	439		19	4%	0	340	99	99		Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024		
4	Đường giao thông lên bản + nối bản điểm ĐCDC Hồ Nậm Cán, xã Lạy Nưa, thị xã Mường Lay	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	3.800			1.229	2.571	2.571		2.073	81%	0	447	2.124	2.124		Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024		
5	Đường Trung tâm xã Tềnh Phông (Km1+967) - bản Thẩm Nặm, huyện Tuần Giáo	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	10.000			9.500	200	200		200	100%	300	0	500	500		Thiếu vốn thanh toán KLHT, chủ đầu tư đề xuất điều chỉnh tăng tại Báo cáo số 518/BC-UBND ngày 10/10/2024		
7	NC SC đường nội thị, thâm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	12.800			10.732	2.068	2.068		1.948	94%	0	25	2.043	2.043		Điều chỉnh số quyết toán		
11	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	39.000			14.200	22.000	22.000		18.854	86%	2.000	0	24.000	24.000				
12	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	24.100			0	20.000	20.000		20.000	100%	4.000	0	24.000	24.000		Bổ sung tăng KLHT		
13	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Nậm Mỏ (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lông, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Mỏ - Huổi Mí)	591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000		25.292			0						20.103	0	20.103	20.103	20.103	Bổ trí để thanh toán dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Báo cáo số 1463/BC-BCTGT ngày 14/10/2024		
11	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	6.459										4.500		4.500	4.500		Lồng ghép CT88, Thanh toán KLHT		
b) Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			135.000	135.000	8.850	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0		
2	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lở Sam Chải, huyện Mường Nhé		115.000	115.000	5.850			0	500	500			0%	0	0	500	500		Tiền do CBĐT chậm		
3	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xã Phình 1+2, xã Sả Tềnh, huyện Mường Chà		20.000	20.000	3.000			0	500	500			0%	0	0	500	500		Tiền do CBĐT chậm		
10.4 Khu công nghiệp, khu kinh tế								0						0	0						
10.5 Thương mại			14.500	14.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000	0	1.000	1.000	0	0		
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	2206/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	14.500	14.500										1.000		1.000	1.000				
10.6 Cấp thoát nước			14.500	14.500	14.500	0	0	6.795	4.000	4.000	0	0	0	0	3.000	1.000	1.000	0	0		
1) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			14.500	14.500	14.500	0	0	6.795	4.000	4.000	0	0	0	0	3.000	1.000	1.000	0	0		
a) Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			14.500	14.500	14.500	0	0	6.795	4.000	4.000	0	0	0	0	3.000	1.000	1.000	0	0		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	14.500			6.795	4.000	4.000			0%	0	3.000	1.000	1.000			Tiền do giải ngân chậm, giảm theo nguyên tắc để tăng vốn cho dự án có tỷ lệ giải ngân cao	
10.7 Kho tàng								0						0	0						
10.8 Du lịch			13.000	13.000	12.900	0	0	9.587	3.200	3.200	0	0	2.884	1	0	0	3.200	3.200	0	0	
2) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			13.000	13.000	12.900	0	0	9.587	3.200	3.200	0	0	2.884	1	0	0	3.200	3.200	0	0	
a) Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			13.000	13.000	12.900	0	0	9.587	3.200	3.200	0	0	2.884	1	0	0	3.200	3.200	0	0	
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	12.900			9.587	3.200	3.200		2.884	90%	0	0	3.200	3.200				
10.9 Bưu chính, viễn thông								0						0	0						
10.10 Công nghệ thông tin			17.000	17.000	17.000	0	0	1.700	15.000	15.000	0	0	3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000	0	0	
1) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			17.000	17.000	17.000	0	0	1.700	15.000	15.000	0	0	3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000	0	0	
a) Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			17.000	17.000	17.000	0	0	1.700	15.000	15.000	0	0	3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000	0	0	
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	17.000			1.700	15.000	15.000		3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000			Tiền do giải ngân chậm, giảm theo nguyên tắc để tăng vốn cho dự án có tỷ lệ giải ngân cao	
10.11 Quy hoạch			460	460	738	0	0	400	50	50	0	0	50	1	0	0	50	50	0	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP		Tăng			Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		460	460	738	0	0	400	50	50	0	0	50	1	0	0	50	50	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		460	460	738	0	0	400	50	50	0	0	50	1	0	0	50	50	0	0		
2	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ang Tơ, huyện Mường Ang	2789/QĐ-UBND 21/8/2023	460	460	738			400	50	50			50	100%	0	0	50	50				
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		188.000	148.140	118.340	0	0	49.200	33.000	33.000	0	0	27.554	6	4.000	624	36.376	36.376	0	0		
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		188.000	148.140	118.340	0	0	49.200	33.000	33.000	0	0	27.554	6	4.000	624	36.376	36.376	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		188.000	148.140	118.340	0	0	49.200	33.000	33.000	0	0	27.554	6	4.000	624	36.376	36.376	0	0		
1	Xây dựng điểm tái định cư số I mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1301/QĐ-UBND 22/7/2024	7.400	7.400	7.400			0	200	200			0%	0	0	200	200					
3	Kê báo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	859/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800	30.600			0	10.000	10.000			9.957	99,6%	2.000	0	12.000	12.000			chủ đầu tư để xuất bổ tri vốn cho dự án theo nhu cầu giải ngân tại Văn bản số 1791/BQLDA -KHKT&CBDA ngày 11/10/2024	
5	Kê báo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tộc thị trấn Mường Ang (giai đoạn II)	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	31.640			20.000	11.000	11.000			10.753	97,8%	0	0	11.000	11.000				
6	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	2204/QĐ-UBND 02/12/2022, 842/QĐ-UBND 02/5/2024	35.000	30.100	9.800			2.000	4.000	4.000			0,0%	0	0	0	4.000	4.000			Chủ đầu tư để xuất tăng 8ty	
7	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	5.900			0	2.000	2.000			2.000	100,0%	2.000	0	4.000	4.000			Chu đầu tư để xuất tăng 6ty	
8	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ang (giai đoạn 1)	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	10.000			9.000	1.000	1.000			1.000	100,0%	0	0	1.000	1.000				
9	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	10.000			9.000	1.000	1.000			1.000	100,0%	0	0	1.000	1.000				
10	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	13.000			9.200	3.800	3.800			2.844	74,8%	0	624	3.176	3.176			Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024	
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX						0							0	0							
(11)	Nghành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN		175.740	114.005	99.350	0	0	73.900	13.248	13.248	0	0	12.480	5	9.000	178	22.070	22.070	0	0		
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		161.140	99.405	98.850	0	0	73.900	13.248	13.248	0	0	12.480	5	9.000	178	22.070	22.070	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		161.140	99.405	98.850	0	0	73.900	13.248	13.248	0	0	12.480	5	9.000	178	22.070	22.070	0	0		
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	629/QĐ-UBND 28-4/2021	9.200	7.700	7.500			7.200	140	140			140	100,0%	0	0	140	140				
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	14.200			13.000	978	978			753	77,0%	0	0	978	978				
5	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	14.850			14.500	340	340			162	47,7%	0	178	162	162			Điều chỉnh giảm hết nhu cầu vốn tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHHC ngày 11/10/2024	
6	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	8.000			7.700	290	290			0,0%	0	0	290	290					
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HEND và UBND huyện Tủa Chùa	1656/QĐ-UBND 9-9/2021	14.990	5.000	5.000			4.000	1.000	1.000			1.000	100,0%	0	0	1.000	1.000				
8	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ang	1791/QĐ-UBND 01/10/2021; 927/QĐ-UBND 07/6/2023	44.600	29.355	29.300			24.500	3.500	3.500			3.500	100,0%	0	0	3.500	3.500				
9	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	20.000			3.000	7.000	7.000			6.925	98,9%	9.000	0	16.000	16.000			Bổ sung thanh toán KLHT	
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		14.600	14.600	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Trong đó:		
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Dự án: Tru sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	1227/QĐ-UBND ngày 4/8/2023	14.600	14.600	500										0					Bỏ trị vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án theo đề nghị tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024	
(12)	Ngành/lĩnh vực: Xã hội		9.500	9.500	9.500	0	0	8.000	1.487	1.487	0	0	1.485	1	0	2	1.485	1.485	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		9.500	9.500	9.500	0	0	8.000	1.487	1.487	0	0	1.485	1	0	2	1.485	1.485	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		9.500	9.500	9.500	0	0	8.000	1.487	1.487	0	0	1.485	1	0	2	1.485	1.485	0	0	
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	9.500			8.000	1.487	1.487			1.485	99,9%	0	2	1.485	1.485			Dự án đã hoàn thành, phê duyệt quyết toán DAHT để xuất điều chỉnh giảm tại Văn bản số 2479/BC-SLDTBXH ngày 11/10/2024
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		39.800	25.039	20.839	0	0	0	15.000	15.000	0	0	13.479	1	1.000	0	16.000	16.000	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		39.800	25.039	20.839	0	0	0	15.000	15.000	0	0	13.479	1	1.000	0	16.000	16.000	0	0	
*	Đổi ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		39.800	25.039	20.839	0	0	0	15.000	15.000	0	0	13.479	1	1.000	0	16.000	16.000	0	0	
4	Kế bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng xã Năm Cỏ, huyện Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039	20.839			0	15.000	15.000			13.479	89,9%	1.000	0	16.000	16.000			Dự án hoàn thành năm 2024, chủ đầu tư đề xuất bỏ trị vốn cho dự án tại Văn bản số 1791/BQLDA -KHKT&CBDA ngày 11/10/2024
C	VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT		152.400	136.415	117.879	0	0	58.890	32.000	32.000	0	0	12.526	9	1.615	1.615	32.000	32.000	0	0	
1	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		39.000	39.000	39.000	0	0	25.092	13.288	13.288	0	0	4.655	2	0	347	12.941	12.941	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		39.000	39.000	39.000	0	0	25.092	13.288	13.288	0	0	4.655	2	0	347	12.941	12.941	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		39.000	39.000	39.000	0	0	25.092	13.288	13.288	0	0	4.655	2	0	347	12.941	12.941	0	0	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luồn, huyện Điện Biên Đông	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	11.000			10.500	454	454			50	11,1%	0	231	223	223			BC 2373/SGDDT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải Tở, huyện Tuần Giáo	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	10.000			7.350	2.634	2.634			2.479	94,1%	0	116	2.518	2.518			BC 2373/SGDDT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi
5	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	8.000			4.642	3.200	3.200			2.126	66,5%	0	0	3.200	3.200			
6	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	10.000			2.600	7.000	7.000				0,0%	0	0	7.000	7.000			Đã giải ngân trong tháng 10
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế		85.900	69.915	65.079	0	0	33.798	18.712	18.712	0	0	7.871	7	715	1.268	18.159	18.159	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		85.900	69.915	65.079	0	0	33.798	18.712	18.712	0	0	7.871	7	715	1.268	18.159	18.159	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		85.900	69.915	65.079	0	0	33.798	18.712	18.712	0	0	7.871	7	715	1.268	18.159	18.159	0	0	
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	5.000			4.500	358	358			290	81,0%	0	50	308	308			Hết nhu cầu sử dụng theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024
2	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000			1.100	3.814	3.814			2.444	64,1%	0	0	3.814	3.814			
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pôn Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhàn TP. Điện Biên Phủ	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	5.700			4.000	1.632	1.632			1.480	90,7%	0	152	1.480	1.480			Dự án đã quyết toán hoàn thành theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024
5	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600			2.200	1.000	1.000			1.000	100,0%	134	0	1.134	1.134			Theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lượt kế bổ trí đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:		
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pù Hông, Noong U huyện Điện Biên Đông	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000			4.500	500	500			434	86,8%	0	66	434	434		Dự án đã quyết toán hoàn thành theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024	
8	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nua, Mường Dáng, Mường Lan huyện Mường Ảng	1921/QĐ/UBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600			2.200	1.000	1.000			855	85,5%	581	0	1.581	1.581		Theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024	
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	2089/QĐ/UBND 19/11/2021	12.000	12.000	12.000			8.048	3.926	3.926			696	17,7%	0	0	3.926	3.926			
10	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	2090/QĐ/UBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500			6.000	474	474			474	100,0%			474	474			
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	9.179			0	5.810	5.810			0,0%		1.000		4.810	4.810		Giải ngân không đạt tiến độ; Lồng ghép CTMTQG	
12	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	1884/QĐ/UBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.500			1.250	198	198			198	100,0%			198	198			
III	Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ							0													
IV	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới		27.500	27.500	13.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	900	0	900	900	0	0	
I)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		27.500	27.500	13.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	900	0	900	900	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600	0	600	600	0	0	
1	Đường giao thông bản kéo, xã Pá Khoang, TP ĐBP	719/QĐ-UBND 10/04/2024	4.950	4.950	4.950										200		200	200			
2	Đường giao thông bản Hà, Xã Pá Khoang, TP ĐBP	724/QĐ-UBND 11/04/2024	4.500	4.500	4.500										200		200	200			
3	Đường giao thông bản Bò, Xã Pá khoang, TP ĐBP	718/QĐ-UBND 10/04/2024	3.550	3.550	3.550										200		200	200			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		14.500	14.500	800	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	300	0	300	300	0	0		
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	2206-QĐ-UBND ngày 29/12/2023	14.500	14.500	800										300		300	300			

74

BIỂU 8A
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		534.882	509.135	503.587	503.434	0	0	296.176	136.998	59.659	44%	27.736	27.736	136.998	
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		10.172	10.172	10.172	10.172	-	-	-	5.000	4.998		4.000	-	9.000	
B1.3	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH		10.172	10.172	10.172	10.172	-	-	0	5.000	4.998		4.000	-	9.000	
I	Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		10.172	10.172	10.172	10.172			0	5.000	4.998	100%	4.000	-	9.000	
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		524.710	498.963	493.415	493.262	-	-	296.176	131.998	54.661	-	23.736	27.736	127.998	
B2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		75.758	65.500	70.089	70.089	-	-	63.415	5.561	4.412		1.461	785	6.237	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		75.758	65.500	70.089	70.089	-	-	63.415	5.561	4.412		1.461	785	6.237	-
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	4.000	9.459	9.459			7.787	1.733	1.633	94%	-	61	1.672	Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900	11.169	11.169			7.540	1.328	1.328	100%	1.461	-	2.789	Thanh toán dứt điểm (đã điều chỉnh bổ sung vốn kéo dài 2023)
3	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3204/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	11.000	11.000	10.615	10.615			10.106	600	409	68%	-	91	509	Hết nhiệm vụ chi
4	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3391/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.000	9.000	8.693	8.693			8.435	300	247	82%	-	15	285	Hết nhiệm vụ chi,Đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài
5	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tà Càng xã Nà Tàu	Quyết định số 3203/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	10.600	10.600	10.416	10.416			10.082	500	313	63%	-	166	334	Hết nhiệm vụ chi
6	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	Quyết định số 3207/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	8.658	4.000	7.904	7.904			8.242	400		0%	-	363	37	Hết nhiệm vụ chi, Đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài
7	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	Quyết định số 3205/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	12.000	12.000	11.834	11.834			11.223	700	482	69%	-	89	611	Hết nhiệm vụ chi
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		21.885	21.635	20.351	20.351	-	-	18.000	3.267	1.868		-	392	2.875	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Luỹ kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		2.885	2.635	2.570	2.570	-	-	-	2.635	1.868	-	64	2.571		
III.1	Đầu tư CSHT		2.885	2.635	2.570	2.570	-	-	-	2.635	1.868	-	64	2.571		
1	Đường nội thôn bản Hồi Hương, Khon Kén xã Mường Nhà	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.495	2.245	2.184	2.184			0	2.245	1.868	83%	-	61	2.184	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường đi nghĩa trang bản Pá Bông xã Núa Ngam	QĐ số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390	387	387			0	390		0%	-	3	387	Hết nhiệm vụ chi
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		19.000	19.000	17.780	17.780	-	-	18.000	632	-	-	-	328	304	
1	Điện Sinh hoạt bản Huổi Mòi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	17.780	17.780			18.000	632		0%	-	328	304	Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023
B2.3	HUYỆN TUẦN GIÁC		4.864	4.864	4.864	4.864	-	-	-	-	-	-	1.526	-	1.526	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.864	4.864	4.864	4.864	-	-	-	-	-	-	1.526	-	1.526	
*	Bổ sung khởi công mới 2024															
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Số 67/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4.864	4.864	4.864	4.864							1.526	-	1.526	
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		68.810	68.810	63.013	63.013	-	-	47.156	7.699	4.738		2.696	2.580	7.815	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		68.810	68.810	63.013	63.013	-	-	47.156	7.699	4.738		2.696	2.580	7.815	
III.1	Đầu tư CSHT		53.860	53.860	48.315	48.315	-	-	34.656	7.699	4.738	3	1.382	2.580	6.501	
1	Nâng cấp đường giao thông bản Giỏi A xã Luân Giỏi đến bản Háng Lía A xã Háng Lía	Số: 1975/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.545	5.545					0	2.000		0%	-	2.000		Dự án vướng rừng đã điều chỉnh cắt giảm trong trung hạn

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
2	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Dinh (bản Háng Súa, Na Su, Tào La)	2616/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.900	14.900	14.900	14.900			14.579	302		0%	-	302		Hết nhiệm vụ chi, đã Điều chỉnh vốn kéo dài 2023
3	Hệ thống điện sinh hoạt bản Huổi Sông xã Háng Lía	2618/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	8.000	8.000	8.000	8.000			7.965	30		0%	-	30		Hết nhiệm vụ chi
4	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pù Hồng (bản Nậm Ma, Ao Cỏ, Mường Ten, Tổng Sớ)	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	14.000	14.000			12.112	1.867	1.618	87%	-	248	1.619	Hết nhiệm vụ chi
5	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng	Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.740	6.740	6.740	6.740			0	2.000	1.860	93%	382	-	2.382	Dự án có tiến độ giải ngân tốt (Điều chỉnh vốn kéo dài 2023)
13	Đường bê tông bản Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm	Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08 /11/2023	4.675	4.675	4.675	4.675				1.500	1.260	84%	1.000	-	2.500	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		14.950	14.950	14.698	14.698	-	-	12.500	-	-	-	1.314	-	1.314	
4	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Súa xã Keo Lôm	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	14.950	14.950	14.698	14.698			12.500				1.314	-	1.314	Thanh toán nợ đọng (điều chỉnh bổ sung vốn 2023 kéo dài)
B2.5	HUYỆN MUỜNG ẢNG		23.464	23.464	22.839	22.839	-	-	11.366	9.889	8.130		286	287	9.888	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.964	14.964	14.553	14.553	-	-	11.366	3.149	3.002		159	122	3.186	-
a)	Nước sinh hoạt tập trung		14.964	14.964	14.553	14.553	-	-	11.366	3.149	3.002	3	159	122	3.186	
1	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Ảng Càng	Số 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.500	4.500	4.434	4.434			4.000	365	365	100%	69	-	434	Dự án hoàn thành
2	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đẳng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	5.911	5.911			4.000	1.820	1.820	100%	90	-	1.910	Dự án hoàn thành
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đẳng và các bản lân cận	Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	4.208	4.208			3.366	964	817	85%	-	122	842	Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		1.200	1.200	1.151	1.151	-	-	-	1.140	1.140	-	11	-	1.151	
III.1	Đầu tư CSHT		1.200	1.200	1.151	1.151	-	-	-	1.140	1.140	-	11	-	1.151	
III.1.1	Xã khu vực III		1.200	1.200	1.151	1.151	-	-	-	1.140	1.140	-	11	-	1.151	
8	Nhà văn hóa bản Co Cỏ, xã Ảng Tờ	Số 4107/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.151	1.151			0	1.140	1.140	100%	11	-	1.151	Dự án đã hoàn thành, bổ tri vốn thanh toán dứt điểm khối lượng hoàn thành
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		7.300	7.300	7.135	7.135	-	-	-	5.600	3.988		116	165	5.550	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bỏ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	<i>Thu hồi các khoản ứng trước</i>									<i>Thanh toán nợ XD/CB</i>
4	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sot thuộc trường Tiểu học Áng Cang	Số 4087/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	500	500	475	475		0	500	451	90%	-	25	475	Hết nhiệm vụ chi	
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Sừa thuộc trường Tiểu học Áng Cang	Số 4088/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	500	500	457	457		0	500	440	88%	-	43	457	Hết nhiệm vụ chi	
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pủ Khở thuộc trường Tiểu học Hua Nguông, xã Áng Cang	Số 4089/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	500	500	485	485		0	500	376	75%	-	15	485	Hết nhiệm vụ chi	
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nguông, xã Áng Cang	Số 4090/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	500	500	482	482		0	500	422	84%	-	18	482	Hết nhiệm vụ chi	
1	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sot, xã Búng Lao	Số 4091/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	500	500	457	457		0	500	451	90%	-	43	457	Hết nhiệm vụ chi	
2	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cầm, xã Búng Lao	Số 4092/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	600	600	579	579		0	600	571	95%	-	21	579	Hết nhiệm vụ chi	
3	Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao	UBND ngày 20/11/2023	4.200	4.200	4.200	4.200		0	2.500	1.279	51%	116	-	2.616		
B2.6 HUYỆN MUỐNG NHÉ			22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	-
III.1 Đầu tư CSHT			22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
a)	Xã khu vực III		22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
12	Đường nội bản Pá Lùng, xã Chung Chải	2140/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.020	1.000	1.020	1.000		0	950	896	94%	34	-	984	Dự án hoàn thành	
13	Đường nội bản Xá Quế, xã Chung Chải	Số 1355/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000		800	170	170	100%	30	-	200	Dự án hoàn thành	
14	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	Số 1353/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000		800	170	170	100%	30	-	200	Dự án hoàn thành	
15	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Số 1354/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000		800	170	63	37%	-	99	71	Hết nhiệm vụ chi	
25	Đường ra khu sản xuất bản Trám Púng, xã Quảng Lâm	2130/QĐ_UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000				0	1.500		0%	-	1.500		Bỏ danh mục trong trung hạn do người dân không nhất trí làm	
29	Đường giao thông Tả Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu	Số 1346/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	12.000	12.000	12.000	12.000		6.000	5.640	243	4%	-	4.440	1.200	Tỷ lệ giải ngân thấp	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
*	Danh mục bổ sung khởi công mới															
23	Đường bê tông nội bản Tàng Phon xã Quảng Lâm	2129 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000							1.000	-	1.000	
B2.7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		158.451	152.272	152.197	152.197	-	-	86.382	39.407	6.752	-	7.290	8.626	38.071	-
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	58.917	58.917	58.917	-	-	42.266	10.487	-	-	2.000	132	12.355	
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	23.846	23.846			16.692	4.286		0%	-	132	4.154	Hết nhiệm vụ chi (Dự án điều chỉnh vốn kéo dài năm 2022)
1	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại Bản Huổi Tòong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	35.071	35.071			25.574	6.201		-	2.000	-	8.201	Dự án đã điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2022, điều chỉnh tăng bổ sung
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		91.980	91.980	91.905	91.905	-	-	43.416	28.921	6.752		4.640	8.494	25.067	
III.1	Đầu tư CSHT		91.980	91.980	91.905	91.905	-	-	43.416	28.921	6.752		4.640	8.494	25.067	
a)	Xã khu vực III		91.980	91.980	91.905	91.905	-	-	43.416	28.921	6.752		4.640	8.494	25.067	
1	Thủy lợi bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.737	4.737	4.712	4.712			5.000	820	109	13%	-	710	110	Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839; 19/10/2023	3.200	3.200	3.200	3.200			800	3.080	800	26%	-	680	2.400	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/11/2022	1.434	1.434	1.424	1.424			1.300	155	50	32%	-	31	124	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	18.000	18.000			12.516	4.402			-	1.819	2.583	Hết nhiệm vụ chi
5	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/11/2022	1.102	1.102	1.102	1.102			1.000	164	23	14%	-	62	102	Hết nhiệm vụ chi
6	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại bản Huổi Tòong 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.130	5.130	5.130	5.130			2.000	4.100	835	20%	-	970	3.130	Hết nhiệm vụ chi
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ xã Ma Thi Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.291	8.291	8.278	8.278			8.200	100		0%	-	22	78	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước									Thanh toán nợ XDCB
8	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.163	9.163	9.135	9.135			9.300	100		0%	-	100		Hết nhiệm vụ chi (Thừa trung hạn, điều chỉnh giảm vốn 2022 kéo dài)
9	Thủy lợi Tổng Sổng, bản Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	6.000	6.000			900	3.000	2.061	69%	1.336	-	4.336	
10	Thủy lợi Chung Po Châu, bản San Súi, xã Hừa Ngải	5830; 19/10/2023	1.500	1.500	1.500	1.500			600	1.000	373	37%	-	100	900	Hết nhiệm vụ chi
11	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngải) – Nhóm Tia Chở, bản Xá Phình 1, xã Sả Tổng	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	4.933	4.933			800	2.000	2.000	100%	1.000	-	3.000	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
12	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	1894/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Điện Biên	16.500	16.500	16.500	16.500			1.000	10.000	500	5%	-	4.000	6.000	Không đảm bảo tiến độ giải ngân
*	Bổ sung khởi công mới 2024															
13	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Năm Cang 2, xã Mường Tùng	Quyết định số 834 ngày 03/10/2024	11.990	11.990	11.990	11.990			0				2.304	-	2.304	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.400	1.375	1.375	1.375	-	-	700	-	-	-	650	-	650	
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.375	1.375	1.375			700				650	-	650	
B2.8	HUYỆN TỬA CHÙA		45.068	45.033	45.068	45.033	-	-	10.641	30.457	16.362	-	2.805	2.835	30.427	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		45.068	45.033	45.068	45.033	-	-	10.641	30.457	16.362		2.805	2.835	30.427	
III.1	Đầu tư CSHT		35.568	35.533	35.568	35.533	-	-	7.641	26.507	13.525		2.805	2.526	26.786	
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đê Tàu (nhánh từ nhà ông Súng A Xá đến nhà ông Khu), xã Mường Đùn	3054/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.100	2.100	2.100	2.100			0	2.450	663	27%	-	350	2.100	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường giao thông nội thôn Tà Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	3061/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.300	2.300	2.300	2.300			0	2.450	711	29%	-	150	2.300	Hết nhiệm vụ chi
3	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tà Huổi Tráng 1 đến cánh đồng thôn Tà Huổi Tráng 2, xã Tủa Thàng	3084/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	560	560	560	560			0	1.000	463	46%	-	440	560	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	4.000			2.996	1.004	888	88%	-	116	888	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bố trí vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước									Thanh toán nợ XDCB
5	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Dăng đi thôn Phiêng Pàng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	3.823	3.823		2.110	1.713	1.596	93%	-	116	1.597	Hết nhiệm vụ chi	
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tầu, xã Trung Thu	3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.500	3.500	3.500	3.500		0	2.700	1.050	39%	757	-	3.457		
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản He, xã Xá Nhé	3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.735	1.700	1.735	1.700		0	1.650	562	34%	45	-	1.695		
8	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thảo A Lử đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.335	4.335		2.535	1.800	1.638	91%	-	161	1.639	Hết nhiệm vụ chi	
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xá Phình	3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.900	2.900	2.900	2.900		0	2.000	913	46%	880	-	2.880		
10	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dề ra khu sản xuất Tàng Tò thôn 1 xã Lao Xá Phình	3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	2.550	2.550	2.550	2.550		0	1.000	811	81%	1.058	-	2.058		
11	Nâng cấp tuyến đường từ Đợt Khô Si đi Làng Sáng 2, xã Tả Sín Thàng	3079/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500		0	1.450	491	34%	43	-	1.493		
12	Đường nội thôn Pàng Dề A, xã Xá Nhé	3055/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.700	1.700	1.700	1.700		0	1.650	1.512	92%	-	29	1.621	Hết nhiệm vụ chi	
13	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	900	900	900	900		0	1.000	797	80%	-	159	841	Hết nhiệm vụ chi	
14	Đường ra khu sản xuất thôn Đẻ Bấu, xã Trung Thu	3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.300	1.300	1.300	1.300		0	1.270	440	35%	22	-	1.292	Hết nhiệm vụ chi	
15	Công trình thủy lợi thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng	3056/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.365	1.365	1.365	1.365		0	1.470	88	6%	-	105	1.365	Hết nhiệm vụ chi	
16	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giảng sáu Cha, đến nhà ông Thảo A Súa xã Tủa Thàng	3036/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.000	1.000	1.000	1.000		0	1.900	902	47%	-	900	1.000	Hết nhiệm vụ chi	
III.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		9.500	9.500	9.500	9.500	-	-	3.000	3.950	2.837	-	309	3.641		
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sủa đi Tả Dề, xã Tả Sín Thàng	3058/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.500	5.500	5.500	5.500		0	3.000	2.196	73%	-	-	3.000		
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Lả, xã Sín Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	4.000		3.000	950	641	67%	-	309	641	Hết nhiệm vụ chi	
B2.9	HUYỆN NẬM PỒ		104.390	95.385	95.974	95.876	-	-	50.816	27.118	10.858		6.578	6.191	27.505	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		18.152	18.152	17.985	17.985	-	-	7.000	4.500	-		1.584	167	5.917	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		18.152	18.152	17.985	17.985	-	-	7.000	4.500	-	-	1.584	167	5.917	
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hỷ	Số: 2363/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	5.863	5.863		3.500	2.500		0%	-	137	2.363	Hết nhiệm vụ chi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Luỹ kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW										
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	Nước sinh hoạt Năm Nhữ I, trung tâm xã Năm Nhữ	Số: 2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	5.470	5.470			3.500	2.000		0%	-	30	1.970	Hết nhiệm vụ chi
*	Bổ sung khởi công mới												-	-		
2	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Năm Khăn	QĐ số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.200	3.200	3.200	3.200			0				1.000	-	1.000	
3	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Đàn	QĐ số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.452	3.452	3.452	3.452			0				584	-	584	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		64.838	55.833	57.382	57.284	-	-	29.736	15.663	7.280		4.994	5.596	15.061	
III.1	Đầu tư CSHT		64.838	55.833	57.382	57.284	-	-	29.736	15.663	7.280		4.994	5.596	15.061	
1	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Năm Pồ, huyện Năm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	26.093	28.534	28.534			20.536	5.557	3.780	68%	808	-	6.365	Thanh toán khối lượng hoàn thành (điều chỉnh bổ sung vốn 2023 kéo dài)
2	Cầu qua suối Năm Khăn, xã Năm Khăn, huyện Năm Pồ	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	7.010	7.010			6.000	1.760		0%	-	750	1.010	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà văn hóa bản Na Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	4.995	4.995			1.900	2.945		0%	-	2.945		Không đảm bảo tiến độ giải ngân
4	Nhà văn hóa bản Huổi Vàng, Huổi Lòong, xã Năm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300	3.300			1.300	1.901		0%	-	1.901		Không đảm bảo tiến độ giải ngân, (điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023)
5	Nhà văn hóa bản Nà Ên, Nà Pầu xã Chà Tở	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	3.900	3.900	3.900	3.900			0	1.500	1.500	100%	2.124	-	3.624	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
6	Nhà văn hóa bản Nà Mười, Hồ Hăng, Hồ He, xã Chà Tở	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.745	4.745	4.745	4.745			0	2.000	2.000	100%	1.597	-	3.597	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
*	Bổ sung danh mục khởi công mới												-	-		
7	Nhà văn hóa bản Chăn Nuôi, Phàng Chủ, xã Phìn Hồ	2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Năm Pồ	4.898	4.800	4.898	4.800							465	-	465	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		21.400	21.400	20.607	20.607	-	-	14.080	6.955	3.579		-	428	6.527	
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hỳ số 2, xã Nà Hỳ, huyện Năm Pồ	Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400	13.757	13.757			10.080	3.955	3.579	90%	-	278	3.677	Hết nhiệm vụ chi
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Năm Pồ	Số 2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	6.850	6.850			4.000	3.000		0%	-	150	2.850	Hết nhiệm vụ chi

ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao		Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Giải ngân đến 30/9/2024	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		32.000	32.000	18.920	18.733	304	304	18.920	18.920	
B2	Đơn vị cấp huyện		32.000	32.000	18.920	18.733	304	304	18.920	18.920	
IV	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		25.000	25.000	14.230	14.230	117	117	14.230	14.230	
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luống - Thảm Trầu xã Chiềng Sơ		3.000	3.000	1.940	1.940	55		1.995	1.995	
2	Nâng cấp đường liên bản Bản Mễ - Háng Tàu xã Chiềng Sơ		4.000	4.000	2.182	2.182	4		2.186	2.186	
3	Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)		4.500	4.500	2.410	2.410	7		2.417	2.417	
4	Đường Điện bản Háng Tàu Chiềng Sơ (59 hộ)		3.640	3.640	2.567	2.567	51		2.618	2.618	
5	Đường Điện Bản Thảm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)		5.350	5.350	2.711	2.711		100	2.611	2.611	
6	Đường Điện Bản Keo Đứa xã Chiềng Sơ (53 hộ)		2.000	2.000	960	960		3	957	957	
7	Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)		2.510	2.510	1.460	1.460		14	1.446	1.446	
VIII	HUYỆN TỬA CHÙA		7.000	7.000	4.690	4.503	187	187	4.690	4.690	
a)	Điều chỉnh		7.000	7.000	4.690	4.503	187	187	4.690	4.690	
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ün, xã Mường Báng	2755 ngày 29/9/2023	2.000	2.000	940	852,00		88	852	852	Hết nhiệm vụ chi
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	2901 ngày 19/10/2023	2.500	2.500	2.000	1.901,00		99	1.901	1.901	Hết nhiệm vụ chi

*	Các dự án khởi công mới năm 2024								0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	3033 ngày 14/11/2023	2.500	2.500	1.750	1.750,00	187		1.937	1.937	

Biểu số 8C
ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch vốn năm 2024 sau			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	3	4	5	6			7	8	9	10	12=6+10-11			13
III	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		331.683	331.683	71.017			37.501	53	15.049	15.049	71.017			
I.1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		16.290	16.290	4.598			3.679	80	2.941	100	7.439			
I.1.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		16.290	16.290	4.598			3.679	80	2.941	100	7.439			
(1)	Sở Y tế		7.000	7.000	598			443	74	-	100	498			
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	598			443	74		100	498			
(2)	Trường Cao đẳng Nghề		9.290	9.290	4.000			3.236	80,9	2.941	-	6.941			
1	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1912/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.000	5.000	2.000			1.997	99,9	2.632		4.632			
2	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1887/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	4.290	4.290	2.000			1.239	62,0	309		2.309			
I.2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		315.393	315.393	66.419			33.822	51	12.108	14.949	63.578			
(1)	Huyện Nậm Pồ		26.000	26.000	4.140			1.780	43,0	-	1.850	2.290			
1	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	Số 1196/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	26.000	26.000	4.140			1.780	43,0		1.850	2.290			
(2)	Huyện Mường Ảng		18.410	18.410	1.393			259	21	-	134	1.259			
1	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Búng Lao, huyện Mường Ảng	1422/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	5.000	5.000	133			-	-		133	-			
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	1.260			259	20,6		1	1.259			
(3)	Huyện Tủa Chùa		136.763	136.763	28.976			9.558	75	800	11.908	17.868			0
1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sinh Phình	1413/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	20.000	20.000	964			552	57,3		352	612			

STT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch vốn năm 2024 sau			Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
2	Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Làng - Sáng Tở đi Sin Chải, Huổi Sớ	1414/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	742			131	17,6		528	214			
3	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	1415/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	35.000	35.000	7.000			3.793	54,2		1.359	5.641			
4	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sin Thàng và các bản lân cận	2954/QĐ-UBND 06/12/2022	8.000	8.000	5.000			2.452	49,0	800		5.800			
5	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sớ, Mường Lay	1412/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	15.000			2.629	17,5		9.570	5.430			
6	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND ngày 14/08/2022	6.000	6.000	72			1	1,4		71	1			
7	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	1416/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	7.763	7.763	198				-		28	170			
(4)	Huyện Mường Chà		59.500	59.500	12.825			8.564	66,8	745	748	12.822			
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023		53.500	53.500	7.325			6.295	85,9	745	248	7.822			
1	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	1998-14/7/2022	9.000	9.000	1.250			1.079	86,3		113	1.137			Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	1999-14/7/2022	14.500	14.500	3.610			3.390	93,9	261		3.871			TT dứt điểm
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng	2001-14/7/2022	9.500	9.500	1.385			1.069	77,2		132	1.253			Hết nhiệm vụ chi
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PT DTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	5047-23/11/2022	10.500	10.500	164			-	-	484		648			TT dứt điểm
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	1425/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	10.000	10.000	916			757	82,6		3	913			
*	Các dự án khởi công mới năm 2024		6.000	6.000	5.500			2.269	41,3	-	500	5.000			
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	5834; 19/10/2023	6.000	6.000	5.500			2.269	41,3		500	5.000			
(5)	Huyện Mường Nhé		52.650	52.650	13.300			8.030	60	9.763	275	22.788			
1	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Huổi Léch xã Huổi Léch		5.000	5.000	500			198	39,6		275	225			
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	1361 ngày 23/11/2022	8.150	8.150	7.300			3.509	48,1	275		7.575			
3	Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 xã Mường Toong huyện Mường Nhé	1117 ngày 30/6/2022	25.000	25.000						9.422		9.422			
4	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Nhé	Số 2212/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	14.500	14.500	5.500			4.323	78,6	66		5.566			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch vốn năm 2024 sau			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
(6)	Huyện Điện Biên Đông		22.070	22.070	5.785	-	-	5.631	194	800	34	6.551	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.570	13.570	3.120			3.089	99,0		34	3.086			
2	Thuỷ lợi Na Ngựu xã Pì Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngựu xã Pì Nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân)-126,8ha	2643/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	8.500	8.500	2.665			2.542	95,4	800		3.465			